

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

DƯƠNG THÙY LINH

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

DƯƠNG THÙY LINH

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH**

Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ ĐÌNH HIỀN

HÀ NỘI - 2016

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn này, em đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ quý báu tận tình của các thầy cô của đồng nghiệp và các bạn. Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc em xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới:

Ban Giám hiệu và các thầy cô của Khoa Kế toán, Khoa Sau đại học Trường Đại học Lao động & Xã hội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ chúng em trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Đặc biệt xin chân thành cảm ơn Thầy giáo TS. Vũ Đình Hiến, người thầy kính mến đã hết lòng giúp đỡ, dạy bảo, động viên và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho em trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Xin chân thành cảm ơn các thầy, các cô trong hội đồng chấm luận văn đã cho em những đóng góp quý báu để hoàn chỉnh luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn tới cán bộ, công nhân viên Công ty TNHH MTV in tài chính đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu để hoàn thành luận văn này.

Cảm ơn các bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã cổ vũ động viên tôi trong suốt quá trình học, làm việc và hoàn thành luận văn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả

Dương Thùy Linh

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Dương Thùy Linh

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC SƠ ĐỒ

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	2
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
1.4. Phương pháp nghiên cứu	2
1.5. Kết cấu của luận văn	3
1.6. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài	3
CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	4
2.1. Lý luận chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất	4
2.1.1. Lý luận chung về chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất.....	4
2.1.2. Lý luận chung về giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....	8
2.2 đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất	10
2.2.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất	10
2.2.2. Phương pháp chi phí sản xuất	11
2.3. Xây dựng định mức chi phí sản xuất kinh doanh.....	12
2.3.1. Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	13
2.3.2. Định mức chi phí nhân công trực tiếp.....	14
2.3.3. Định mức chi phí sản xuất chung.....	15
2.4. Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất	15
2.4.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	16

2.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	17
2.4.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	18
2.4.4. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	19
2.5. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	21
2.5.1. Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	21
2.5.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.....	22
2.5.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức	24
2.6. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm	25
2.6.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	25
2.6.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm	25
2.7. Báo cáo sản xuất.....	31
2.7.1. Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp bình quân.....	31
2.7.2. Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước.....	32
2.8. Sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm trong việc ra quyết định.....	33
2.8.1. Sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm trong việc định giá bán sản phẩm	33
2.8.2. Sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí và giá thành phục vụ cho việc ra quyết định thay đổi giá bán, sản lượng, doanh thu, chi phí để tối đa hóa lợi nhuận	34
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN TÀI CHÍNH.....	35

3.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý ảnh hưởng tới kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV in tài chính.....	35
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.....	35
3.1.2. Đặc điểm tổ chức kinh doanh của công ty in tài chính ảnh hưởng tới kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	37
3.1.3. Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV In tài chính.....	39
3.1.4. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty TNHH MTV In tài chính.....	42
3.1.5. Đặc điểm về quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.....	45
3.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In tài chính	47
3.2.1. Đặc điểm chi phí sản xuất ở công ty TNHH MTV In tài chính	48
3.2.2. Thực trạng xây dựng định mức chi phí sản xuất tại công ty In tài chính	49
3.2.3 Kế toán chi phí sản xuất tại công ty TNHH MTV In tài chính	49
3.2.4. Đánh giá sản phẩm làm dở.....	65
3.2.5. Tính giá thành sản phẩm tại công ty In tài chính.....	66
3.3. Đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty.....	68
3.3.1 Ưu điểm của công ty.....	68
3.3.2 Nhược điểm.....	71
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH.....	76
4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty In tài chính.....	76

4.2. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán tập chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty In tài chính.....	77
4.3. Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	78
4.3.1. Hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	78
4.3.2. Hoàn thiện kế toán chi phí nhân công trực tiếp	79
4.3.3. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung.....	80
4.3.4. Hoàn thiện tính giá thành.....	81
4.3.5 Về hệ thống tài khoản kế toán phục vụ cho kế toán quản trị	88
4.3.6 về việc chi phí sản xuất tách riêng định phí và biến phí phục vụ cho việc ra quyết định.	91
4.3.7 hệ thống báo cáo kế toán quản trị	91
4.4. Điều kiện thực hiện các nội dung hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty In tài chính.	92
4.4.1. Về phía nhà nước và các cơ quan chức năng.....	92
4.4.2. Về phía công ty In tài chính.....	93
KẾT LUẬN.....	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	95
DANH MỤC PHỤ LỤC.....	96

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1. Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.....	29
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm	31
Sơ đồ 2.1. Bộ máy tổ chức quản lý của công ty TNHH MTV In tài chính....	41
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty TNHH MTV In tài chính	42
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của công ty in tài chính.....	46
Bảng 2.1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.....	37

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Nền kinh tế nước ta hiện nay là một nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển buộc phải đáp ứng tốt nhu cầu thị trường đề ra, hay nói cách khác các doanh nghiệp phải tuân thủ đồng thời các quy luật cung cầu, quy luật giá trị và đặc biệt là quy luật cạnh tranh trên thị trường. Để sản phẩm của mình có thể đứng vững trên thị trường, doanh nghiệp phải thúc đẩy nghiên cứu thị trường, thay đổi mẫu mã sản phẩm cho phù hợp, nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành. Bởi vì chỉ có sản phẩm với chất lượng tốt, giá thành hạ thì mới giúp doanh nghiệp tạo được uy tín trên thị trường, tăng số lượng sản phẩm tiêu thụ, đem lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp. Muốn làm được điều đó, doanh nghiệp phải sử dụng và quản lý chi phí sản xuất một cách có hiệu quả, phải hạch toán chính xác, đầy đủ, kịp thời các chi phí sản xuất bỏ ra để tính chính xác giá thành sản phẩm. Từ đó có những biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Xét trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế, việc hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp đem lại sự tăng tích lũy cho nền kinh tế. Do đó, hạ giá thành sản phẩm không chỉ là vấn đề của các doanh nghiệp mà còn là vấn đề quan tâm của toàn ngành, toàn xã hội.

Doanh nghiệp làm tốt việc chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp doanh nghiệp tính toán giá thành một cách chính xác để từ đó xác định được kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời sẽ cung cấp những thông tin cần thiết cho bộ máy quản lý để các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những biện pháp chiến lược phù hợp, giúp doanh nghiệp sử dụng vốn hiệu quả, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Xuất phát từ tầm quan trọng của chi phí và tính giá thành sản phẩm, tôi đã lựa chọn đề tài: “ *Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công Ty TNHH MTV In Tài Chính*”

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Việc nghiên cứu đề tài nhằm các mục tiêu cụ thể sau:

Về mặt lý luận:

Góp phần làm sáng tỏ và hoàn thiện một cách có hệ thống những lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp sản xuất.

Về mặt thực tế:

Vận dụng lý luận nghiên cứu thực trạng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV In Tài Chính. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế ở công ty trong điều kiện hiện nay.

1.3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

*** Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của công ty TNHH MTV In Tài Chính

*** Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi về không gian: Chỉ nghiên cứu tại công ty TNHH MTV In Tài Chính. Phạm vi về thời gian: Do hạn chế về mặt thời gian nghiên cứu nên đề tài chỉ tập trung nghiên cứu trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2015. Đề tài chủ yếu đi sâu vào những vấn đề lý luận và thực tiễn về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV In Tài Chính.

1.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp diễn giải, quy

nạp, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê,... để nghiên cứu các vấn đề cụ thể về thực trạng tại Công ty TNHH MTV In Tài Chính.

1.5. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN

Luận văn được chia thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Chương 2 : Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

Chương 3 : Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty TNHH MTV In Tài Chính

Chương 4 : Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty TNHH MTV In Tài Chính.

1.6. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Đề tài nghiên cứu thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đồng thời nêu rõ những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện trong tại Công ty TNHH MTV In Tài Chính. Mặt khác với các giải pháp đã đề xuất trong đề tài này hy vọng sẽ đóng góp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV In Tài Chính trong thời gian tới.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

2.1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

2.1.1. Lý luận chung về chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất

2.1.1.1. Chi phí sản xuất.

Sự hình thành và phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình lao động, sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Để tạo ra sản phẩm đòi hỏi phải bỏ ra một lượng vật chất cụ thể (vật tư, máy móc thiết bị...) kết hợp với sức lao động của con người trong một khoảng thời gian nhất định. Như vậy, để tiến hành sản xuất hàng hoá, người sản xuất phải bỏ chi phí về thù lao lao động, về tư liệu lao động và đối tượng lao động. Vì thế, sự hình thành nên các chi phí sản xuất để tạo ra giá trị sản phẩm sản xuất là tất yếu khách quan.

Dưới góc độ kế toán tài chính: Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về vật tư, TSCĐ, nhân công, dịch vụ..mà doanh nghiệp đã bỏ ra để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán nhất định.

Dưới góc độ kế toán quản trị: Mục đích của kế toán quản trị chi phí là cung cấp thông tin chi phí phù hợp, kịp thời cho việc ra quyết định của các nhà quản trị kinh doanh. Vì vậy, với kế toán quản trị việc nhận thức chi phí không phải đơn thuần như kế toán tài chính, chi phí còn được nhận thức theo phương diện thông tin ra quyết định.

2.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Do chi phí sản xuất kinh doanh có rất nhiều loại nên cần thiết phải phân loại chi phí nhằm tạo thuận lợi cho quản lý và hạch toán chi phí. Đồng thời xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý và phục vụ cho

các quyết định kinh doanh nên chi phí sản xuất cũng được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế:

Theo cách phân loại này, căn cứ vào tính chất, nội dung kinh tế của các chi phí giống nhau được xếp vào một yếu tố, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, ở đâu và mục đích, tác dụng của chi phí đó như thế nào.

Toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ doanh nghiệp được chia làm 5 yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các đối tượng lao động như nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản mà doanh nghiệp đã sử dụng trong các hoạt động sản xuất trong kỳ.

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ số tiền lương phụ cấp và các khoản trích theo lương của người lao động thực hiện hoạt động sản xuất trong kỳ.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là toàn bộ số trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài như tiền điện nước phục vụ cho hoạt động sản xuất.

- Chi phí bằng tiền khác: là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất ngoài bốn yếu tố chi phí trên.

Phân loại chi phí theo phương pháp này có tác dụng rất lớn trong quản lý chi phí sản xuất, nó cho biết kết cấu, tỷ trọng trong từng yếu tố chi phí là cơ sở để phân tích, đưa tình hình thực hiện dự toán chi phí, là cơ sở cho việc lập kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng cho kỳ sau.

Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí:

Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất sản phẩm (Không tính vào mục này những chi phí, nguyên vật liệu sử dụng vào mục đích sản xuất chung và những hoạt động ngoài sản xuất).
- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí về tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho việc quản lý và phục vụ sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất ngoài hai khoản mục chi phí trực tiếp trên. Bao gồm:
 - + Chi phí nhân viên phân xưởng.
 - + Chi phí vật liệu.
 - + Chi phí dụng cụ sản xuất.
 - + Chi phí khấu hao tài sản cố định.
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
 - + Chi phí bằng tiền khác.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất theo định mức, là cơ sở tính giá sản phẩm theo khoản mục và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí cho kỳ sau.

Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ:

Chi phí sản xuất được chia làm 3 loại:

- Chi phí sản xuất khả biến: Là những chi phí thay đổi tỷ lệ với mức độ hoạt động của đơn vị có thể là sản lượng sản phẩm sản xuất ra, số giờ máy hoạt động, doanh thu bán hàng thực hiện.

- Chi phí bất biến: Là những chi phí về tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động của đơn vị.
- Chi phí hỗn hợp: Bản thân chi phí này gồm cả các yếu tố định phí và biến phí.

Việc phân chia chi phí theo cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình quản lý chi phí sản xuất tại doanh nghiệp, nó là cơ sở thiết kế và xây dựng mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận. Là cơ sở để phân tích xác định điểm hòa vốn, là cơ sở để ra các quyết định quan trọng khác trong kinh doanh. Ngoài ra, sự phân loại chi phí theo tiêu thức này còn giúp các nhà quản trị xác định đúng đắn phương hướng sử dụng và nâng cao hiệu quả của các loại chi phí.

Phân loại chi phí theo khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí.

- Chi phí trực tiếp: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công.
- Chi phí gián tiếp: Cần phải phân bổ những chi phí này cho các sản phẩm theo những tiêu chuẩn phân bổ thích hợp.

Việc phân chia chi phí theo cách phân loại này chỉ có ý nghĩa tương đối trong doanh nghiệp, nó phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm quá trình sản xuất, đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm yêu cầu và trình độ quản lý của từng doanh nghiệp cụ thể. Cách thức phân loại chi phí này cũng chỉ có ý nghĩa đối với kỹ thuật hạch toán và lưu ý các nhà quản lý khi tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng phải quan tâm đến việc lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ, bởi vì các tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn ảnh hưởng rất nhiều đến mức độ chính xác của các chi phí gián tiếp cho từng đối tượng.

Tuy có nhiều tiêu thức phân loại chi phí khác nhau nhưng tại Công ty TNHH MTV In Tài Chính phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí

và chi phí sản xuất chung được hạch toán chi tiết cho từng phân xưởng của Công ty.

2.1.2. Lý luận chung về giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

2.1.2.1 Giá thành sản phẩm

Giá thành sản xuất sản phẩm được xác định bao gồm những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định.

Mối quan hệ giữa chi phí và giá thành sản phẩm

Về mặt bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Chúng giống nhau về chất vì đều biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống, lao động vật hoá bỏ ra nhưng khác nhau về mặt lượng. Khi nói đến chi phí sản xuất là giới hạn trong một thời kỳ nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa. Còn khi nói đến giá thành sản phẩm là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

Về mặt lượng, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành tổng quát sau:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Z : Tổng giá thành sản phẩm

Dđk : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Dck : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

2.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu của quản lý và hạch toán, giá thành sản phẩm được phân chia làm nhiều loại khác nhau, tùy theo các tiêu thức sử dụng để phân loại giá thành:

Phân loại giá thành theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành.

Giá thành sản phẩm gồm 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: Là chi phí sản phẩm được tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán chi phí kế hoạch được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở định mức chi phí hiện hành và chỉ định tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để xác định kết quả sản lượng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất giúp cho đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giá thành thực tế: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và chi phí. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế kỹ thuật, giải pháp công nghệ để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, Giúp DN xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, các đối tác kinh doanh.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý, giám sát chi phí, xác định nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hoạch toán từ đó điều chỉnh kế hoạch định mức cho phù hợp.

Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi chi phí

Bao gồm :

- Giá thành sản xuất: Bao gồm các chi phí sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành.

- Giá thành toàn bộ: Bao gồm chi phí sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm được tiêu thụ.

Giá thành toàn bộ sản phẩm = Giá thành sản xuất sản phẩm + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh lãi (lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

2.2 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT

2.2.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn để chi phí sản xuất được nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát và tính giá thành. Xác định đối tượng chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ,...) hoặc đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng,...)

Căn cứ để xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất:

Khi xác định đối tượng chi phí sản xuất trước hết phải căn cứ vào đặc điểm, công dụng của chi phí trong sản xuất, sau đó phải căn cứ vào cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ của các nhà quản trị doanh nghiệp, của cán bộ,

nhân viên kế toán và yêu cầu quản lý giá thành của doanh nghiệp. Tùy thuộc vào đặc điểm của tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng loại sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng
- Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất toàn doanh nghiệp

2.2.2. Phương pháp chi phí sản xuất

Phương pháp chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để, phân loại các tài khoản chi phí sản xuất phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng chi phí đã xác định. Nội dung cơ bản của phương pháp kế toán chi phí sản xuất là căn cứ vào các đối tượng chi phí sản xuất đã xác định để mở các sổ kế toán nhằm ghi chép, phản ánh các chi phí phát sinh theo đúng các đối tượng hoặc tính toán, phân bổ phần chi phí phát sinh cho các đối tượng đó.

Tùy thuộc vào khả năng quy nạp của chi phí vào các đối tượng chi phí, kế toán sẽ áp dụng các phương pháp chi phí sản xuất một cách thích hợp. Thông thường tại các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp chi phí như sau:

- Phương pháp trực tiếp: Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp tới từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng riêng biệt.

- Phương pháp gián tiếp: Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu cho từng đối tượng được. Cần phải chung cho nhiều đối tượng sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

Theo phương pháp này, trước tiên căn cứ vào các chi phí phát sinh để tiến hành chung các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh hoặc nội dung chi phí. Để xác định chi phí cho từng đối tượng cụ thể phải lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan.

Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng thường được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Xác định hệ số phân bổ:

$$H = \frac{C}{T}$$

C : Tổng chi phí cần phân bổ cho các đối tượng

T : Tổng đại lượng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ chi phí

H : Hệ số phân bổ chi phí

Bước 2: Xác định mức độ chi phí phân bổ cho từng đối tượng:

$$C_i = T_i \times H$$

C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i .

T_i : Đại lượng tiêu chuẩn phân bổ dùng để phân bổ chi phí của đối tượng i

2.3. XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Mức tiêu dùng nguyên vật liệu là “ Lượng vật liệu tiêu dùng lớn nhất cho phép để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc để hoàn thiện một công việc nào đó trong điều kiện tổ chức và điều kiện kỹ thuật nhất định”. Việc xây dựng định mức tiêu dùng vật liệu chính xác và đưa mức đó vào áp dụng trong sản xuất là biện pháp quan trọng nhất để thực hành tiết kiệm vật liệu có cơ sở quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguyên vật liệu. Mức tiêu dùng nguyên vật liệu còn là căn cứ để tiến hành kế hoạch hoá cung ứng và sử dụng vật liệu tạo điều kiện cho việc thực hiện hạch toán kinh tế và thúc đẩy phong trào thi đua lao

động xuất sắc và thực hành tiết kiệm trong doanh nghiệp. Xây dựng định mức chi phí là việc xác định số tiền tối thiểu để hoàn thành một đơn vị sản phẩm, dịch vụ hoặc công việc. Xây dựng các định mức chi phí sản xuất kinh doanh là công việc phức tạp và khó khăn, đòi hỏi các nhà quản trị doanh nghiệp phải chú ý đến đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý cụ thể, loại sản phẩm, dịch vụ, địa điểm kinh doanh, nguồn hàng cung cấp, đơn giá vật tư, đơn giá lao động. Một số định mức chi phí chủ yếu trong quá trình sản xuất kinh doanh như định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, định mức chi phí nhân công trực tiếp, định mức chi phí sản xuất chung.

Phương pháp xây dựng định mức tiêu dùng nguyên vật liệu.

Phương pháp xây dựng định mức tiêu dùng vật liệu có ý nghĩa quyết định đến chất lượng các mức đã được xác định. Tùy theo những đặc điểm kinh tế kỹ thuật và điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp mà lựa chọn phương pháp xây dựng ở mức thích hợp trong thực tế có các phương pháp xây dựng định mức tiêu dùng vật liệu sau:

- Phương pháp định mức theo thống kê kinh nghiệm
- Phương pháp thực nghiệm.
- Phương pháp phân tích.

2.3.1. Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đối với VL chính, khi xác định định mức chi phí cần xem xét 2 yếu tố:

- Số lượng nguyên liệu, vật liệu tiêu hao cho 1 đơn vị sản phẩm.
- Đơn giá vốn thực tế của nguyên vật liệu đó.

Khi xác định số lượng nguyên vật liệu chính tiêu hao định mức cho một đơn vị sản phẩm phải căn cứ vào loại sản phẩm, khả năng thay thế nguyên vật liệu, trình độ sử dụng nguyên vật liệu của công nhân hay máy móc thiết bị, số nguyên vật liệu hao hao trong định mức (nếu có). Khi xác định đơn giá

nguyên vật liệu chính phải tính cho từng thứ nguyên vật liệu tiêu dùng cho sản xuất từng loại sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Định mức chi phí} \\ \text{NVL chính tiêu hao} \\ \text{cho 1 ĐVSP} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng NVL} \\ \text{chính tiêu hao cho 1} \\ \text{ĐVSP} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá NVL chính} \\ \text{tiêu hao cho 1 ĐVSP} \end{array}$$

Đối với vật liệu phụ, căn cứ vào đặc tính của sản phẩm, dịch vụ để có thể định mức theo một tỷ lệ phù hợp:

$$\begin{array}{l} \text{Định mức chi phí} \\ \text{NVL phụ tiêu hao cho} \\ \text{1 ĐVSP} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng NVL phụ} \\ \text{tiêu hao cho 1} \\ \text{ĐVSP} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá NVL phụ} \\ \text{tiêu hao cho 1 ĐVSP} \end{array}$$

2.3.2. Định mức chi phí nhân công trực tiếp

Định mức chi phí nhân công trực tiếp phụ thuộc vào thời gian LĐ trực tiếp cần thiết để sản xuất 1 đơn vị SP và đơn giá của thời gian lao động đó. Định mức thời gian lao động trực tiếp có thể được xác định bằng 2 phương pháp: Phương pháp bấm giờ, phương pháp kỹ thuật. Đơn giá tiền lương của một đơn vị thời gian (thường tính theo giờ công) bao gồm tiền lương cơ bản, lương phụ, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương như BHXH, kinh phí công đoàn, BHYT... Công thức xác định định mức chi phí nhân công trực tiếp cho 1 đơn vị sản phẩm:

Phương pháp bấm giờ:

$$\begin{array}{l} \text{Định mức chi phí} \\ \text{NCTT cho 1 ĐVSP} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức số lượng} \\ \text{thời gian LĐTT cho} \\ \text{1 ĐVSP} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{ĐM đơn giá giờ công} \\ \text{LĐTT cho 1 ĐVSP} \end{array}$$

Trường hợp định mức chi phí nhân công trực tiếp ở những đơn vị khoán lương sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Định mức chi phí} \\ \text{NCTT cho 1 ĐVSP} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn chỉnh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá chi phí NCTT} \\ \text{cho 1 ĐVSP} \end{array}$$

2.3.3. Định mức chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung gồm định phí và biến phí. Do đó, khi định mức chi phí sản xuất chung cũng có thể định mức theo từng loại chi phí, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá tình hình thực hiện các dự toán chi phí. Trong quá trình định mức, cần lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ hợp lý để phân bổ định mức chi phí chung cho từng đối tượng chịu chi phí. Tiêu chuẩn phân bổ hợp lý có thể là khối lượng sản phẩm sản xuất, tổng số giờ công lao động trực tiếp, tổng giờ máy hoặc phân bổ theo chi phí trực tiếp. Phương pháp xác định định mức biến phí và định mức phí thuộc chi phí chung đều giống nhau và theo công thức:

$$\text{ĐM chi phí chung Cho 1 ĐVSP} = \frac{\text{Đơn giá chi phí SX chung}}{\text{phân bổ}} \times \frac{\text{Đơn vị tiêu chuẩn phân bổ}}{\text{cho 1 ĐVSP}}$$

Các doanh nghiệp in thường tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, mỗi đơn đặt hàng được khách hàng chia ra yêu cầu riêng về kích cỡ, màu sắc, trình bày... Do vậy, khi xây dựng hệ thống định mức chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp này có thể bằng 1 trong 2 cách sau:

- Cách 1: Xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp cho từng đơn đặt hàng và tổng dự toán chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng đơn đặt hàng.
- Cách 2: Số trang in của từng đơn đặt hàng được quy đổi về trang in tiêu chuẩn. Doanh nghiệp xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cho 1 trang in tiêu chuẩn sau đó tính cho đơn đặt hàng.

2.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

Phương pháp kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp được tiến hành theo từng khoản mục chi phí và tùy thuộc vào

việc sử dụng, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ. Cụ thể:

2.4.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, nửa thành phẩm mua ngoài sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng.

Các yếu tố dùng để xác định chi phí NVLTT thực tế trong kỳ:

+ Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp xuất dùng cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ trong kỳ. Bộ phận giá trị nguyên vật liệu trực tiếp xuất dùng thường được xác định căn cứ vào các chứng từ xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp cho các đối tượng.

+ Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp còn lại đầu kỳ ở các bộ phận, phân xưởng sản xuất. Đây là giá trị của bộ phận nguyên vật liệu trực tiếp đã xuất kho cho quá trình sản xuất ở kỳ trước nhưng chưa sử dụng đến được chuyển sang cho quá trình sản xuất kỳ này.

+ Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp còn lại cuối kỳ ở các bộ phận, phân xưởng sản xuất được xác định dựa vào phiếu nhập kho vật liệu không sử dụng hết hoặc phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ ở các bộ phận, phân xưởng hoặc địa điểm sản xuất.

+ Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có): Đây là giá trị của phế liệu thu hồi được tại các bộ phận sản xuất trong kỳ, được xác định căn cứ vào số lượng phế liệu thu hồi và đơn giá phế liệu mà doanh nghiệp đã sử dụng trong kỳ hạch toán.

* Tài khoản sử dụng: TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

* Phương pháp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng cho sản xuất sản phẩm liên quan tới từng đối tượng tính giá thành nên sử dụng phương pháp trực tiếp. Trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp liên quan tới nhiều đối tượng tính giá thành, kế toán sử dụng phương pháp gián tiếp theo các tiêu chuẩn thích hợp.

Tiêu thức phân bổ:

Đối với nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài dùng cho sản xuất sản phẩm tiêu chuẩn phân bổ là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chính theo kế hoạch hoặc khối lượng sản phẩm sản xuất...

Đối với nguyên vật liệu phụ dùng cho sản xuất sản phẩm tùy vào tác dụng của từng loại vật liệu phụ trong quá trình sản xuất, tiêu chuẩn phân bổ thường chọn có thể là: chi phí định mức, chi phí kế hoạch, chi phí thực tế của nguyên vật liệu chính....

Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (phụ lục 1.1)

2.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo số tiền lương của nhân công trực tiếp sản xuất.

Chi phí về tiền lương (tiền công) được xác định cụ thể tùy thuộc hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất cũng như các đối tượng lao động khác thể hiện trên bảng tính và thanh toán lương, được tổng hợp, phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương. Trên cơ sở đó các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm

thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tính vào chi phí nhân công trực tiếp được tính toán căn cứ vào số tiền lương công nhân sản xuất của từng đối tượng và tỷ lệ trích quy định theo quy chế tài chính hiện hành của từng thời kỳ.

Giống như chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được trực tiếp vào các đối tượng chi phí liên quan. Trong trường hợp không trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được chung sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: Chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra.

Tài khoản sử dụng: TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp (phụ lục 1.2)

2.4.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Chi phí sản xuất chung bao gồm nhiều nội dung chi phí khác nhau như: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền.

Chi phí sản xuất chung cần được riêng theo từng địa điểm phát sinh chi phí như tại phân xưởng, tổ, đội sản xuất, được quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí sau đó tiến hành phân bổ cho các đối tượng liên quan. Mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi.

+ Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất thấp hơn công suất bình thường thì chỉ được phân bổ theo

mức công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không phân bổ được, ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.

* Tài khoản sử dụng: sử dụng tài khoản 627 – “Chi phí sản xuất chung” để và phân bổ chi phí sản xuất chung.

TK 627 không có số dư và được mở 06 tài khoản cấp 2 để theo yếu tố chi phí:

TK6271 : Chi phí nhân viên phân xưởng

TK6272 : Chi phí vật liệu

TK6273 : Chi phí dụng cụ sản xuất

TK6274 : Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK6277 : Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK6278 : Chi phí khác bằng tiền

Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí sản xuất chung (Phụ lục 1.3)

2.4.4 Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Cuối kỳ kế toán, sau khi đã chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621,622,627, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi phí, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp đã hoàn thành trong kỳ. Việc chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp còn phụ thuộc vào việc doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ.

2.4.4.1. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tài khoản sử dụng: TK154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Kế toán chi phí sản xuất toàn Doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên, trước hết cần chi phí sản xuất vào tài khoản chi phí TK621, 622, 627 (Các tài khoản này có thể mở chi tiết theo yêu cầu). Sau đó cuối kỳ hạch toán kế toán tiến hành tổng hợp toàn bộ chi phí đã phản ánh trên TK 621, 622, 627 vào TK 154 (TK này có thể mở chi tiết theo yêu cầu)

Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên (Phụ lục 1.4)

2.4.4.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, toàn bộ quá trình tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ, tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”. Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” chỉ sử dụng để phản ánh và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Khi hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán các khoản mục chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được thực hiện như đã nêu đối với phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng việc xác định chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trên tài khoản tổng hợp không phải căn cứ vào các số liệu được tổng hợp từ các chứng từ xuất kho mà căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu tồn đầu kỳ, giá trị nguyên vật liệu thực tế nhập trong kỳ và kết quả kiểm kê thực tế nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị thực tế} & & \text{Giá trị thực tế} & & \text{Giá trị thực tế NVL} & & \text{Giá trị thực tế} \\ \text{NVL xuất dùng} & = & \text{NVL tồn đầu kỳ} & + & \text{nhập trong kỳ} & - & \text{NVL tồn cuối kỳ} \end{array}$$

Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ (Phụ lục 1.5)

2.5. ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm.

Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất phát sinh ra trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm làm dở. Đánh giá sản phẩm dở dang là việc tính toán xác định phần chi phí sản xuất của các sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Nó có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm. Không chỉ ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho trên bảng Cân đối kế toán mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thành phẩm xuất bán trong kỳ. Tùy vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tỷ trọng, mức độ các yếu tố chi phí vào quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm mà kế toán có thể chọn một trong các phương pháp sau:

2.5.1. Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nội dung của phương pháp:

- Chỉ tính cho sản phẩm dở phân chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các chi phí khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- Trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục thì chi phí sản xuất dở dang của giai đoạn công nghệ sau được xác định theo giá thành nửa thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang.

Công thức tính:

Theo phương pháp bình quân:

$$D_{CK} = \frac{D_k + C_v}{Q_{ht} + Q_{dck}} \times Q_{dck}$$

Theo phương pháp nhập trước xuất trước:

$$D_{ck} = \frac{C_v}{Q_{bht} + Q_{dck}} \times Q_{dck}$$

Trong đó: D_{dk} , D_{ck} là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

C_v chi phí nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp phát sinh trong kỳ

Q_{dck} Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Q_{bht} là khối lượng sản phẩm bắt đầu sản xuất và hoàn thành trong kỳ

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính, xác định chi phí dở dang cuối kỳ nhanh chóng phục vụ cho việc tính giá thành kịp thời. Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm là kém chính xác vì trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính mà không bao gồm các khoản chi phí khác.

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang ít và tương đối ổn định giữa các kỳ. Trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm phức tạp chế biến liên tục gồm nhiều giai đoạn công nghệ sản xuất kế tiếp nhau thì sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ đầu tiên tính theo chi phí vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ sau tính theo chi phí nửa thành phẩm của giai đoạn trước đó chuyển sang.

2.5.2 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Nội dung của phương pháp: Tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ cả chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí sản xuất khác, khối lượng sản

phẩm dở dang cuối kỳ được quy đổi thành khối lượng hoàn thành tương đương theo mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Công thức xác định:

*Theo phương pháp nhập trước xuất trước:

- Xác định đơn giá chi phí cho từng lần sản xuất:

$$C_o = \frac{D_{dk}}{Q_{ddk} \times m_d}$$

$$C_1 = \frac{C}{Q_{ddk}(1 - m_d) + Q_{bht} + Q_{dck} \times m_c}$$

Trong đó:

C_o là chi phí đơn vị thuộc lần sản xuất kỳ trước chuyển sang kỳ này

C_1 chi phí đơn vị thuộc khối lượng sản phẩm phải đầu tư chi phí trong kỳ này

Q_{ddk} , Q_{dck} là khối lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

m_d , m_c : mức độ chế biến thành phẩm của sản phẩm dở đầu, cuối kỳ

Q_{bht} : Khối lượng sản phẩm bắt đầu sản xuất và hoàn thành trong kỳ

($Q_{bht} = Q_{ht} - Q_{ddk}$)

- Khối lượng tương đương liên quan tới chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ gồm:

+ Khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang đầu kỳ: Là khối lượng quy đổi phần phải tiếp tục thực hiện để hoàn thành khối lượng dở dang đó [$Q_{ddk} \times (1 - m_d)$]

+ Khối lượng bắt đầu đưa vào sản xuất và hoàn thành trong kỳ: với khối lượng này phải bỏ ra 100% chi phí trong kỳ

+ Khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ ($Q_{dck} \times m_c$)

- Do đó: $D_{ck} = (Q_{dck} \times m_c) \times C_1$

* Theo phương pháp bình quân gia quyền: chi phí dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ và chi phí đơn vị bình quân:

$$\bar{C} = \frac{D_{đk+c}}{Q_{đđk} \times m_d + [Q_{đk} (1-m_d) + Q_{bht}] + Q_{đđk} \times m_c}$$

$$\bar{C} = \frac{D_{đk+c}}{m_{ht} + Q_{đđk} + m_c}$$

Do đó: $D_{ck} = \bar{C} \times (Q_{đđk} \times m_c)$

$$D_{ck} = \frac{D_{đk+c}}{Q_{ht} + Q_{đđk} + m_c} \times (Q_{đđk} \times m_c)$$

Phương pháp này có độ chính xác cao vì trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các loại chi phí khác. Tuy nhiên khối lượng công việc tính toán trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của kế toán khá phức tạp.

Phương pháp áp dụng đối với doanh nghiệp có chi phí vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang lớn và không ổn định giữa các kỳ, đánh giá được mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

2.5.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí định mức cho 1} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{SL SPDD cuối kỳ} \\ (\text{SL SPDD cuối} \\ \text{kỳ quy đổi}) \end{array}$$

Phương pháp này có ưu điểm tính toán nhanh chóng, đơn giản tuy nhiên độ chính xác không cao vì chi phí thực tế không thể sát với chi phí định mức được. Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí cho từng loại sản phẩm thì doanh nghiệp tiến hành đánh giá sản phẩm theo chi phí sản xuất định mức.

2.6. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

2.6.1 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Căn cứ xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm: Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì tổng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp sản xuất hàng loạt thì đối tượng tính giá thành là tổng loại sản phẩm. Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ. Doanh nghiệp có quy trình sản xuất chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc tổng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

2.6.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là phương pháp kỹ thuật sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã để làm cơ sở tính toán giá thành sản phẩm. Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất giản đơn hay phức tạp, vào loại hình sản xuất đơn chiếc hay hàng loạt, vào yêu cầu và trình độ quản lý về giá thành, tổ chức kinh doanh cao hay thấp mà kế toán sử dụng phương pháp tính giá thành thích hợp.

2.6.2.1. Tính giá thành sản phẩm với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn

Phương pháp tính giá thành giản đơn

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất công nghệ giản đơn, thích hợp với sản phẩm có số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như sản xuất điện, nước, các doanh nghiệp khai thác than đá, may mặc... Trường hợp từ khi đưa nguyên vật liệu chính vào quy trình sản xuất cho tới khi tạo ra một loại sản phẩm, đối tượng chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, đối tượng tính giá thành là khối lượng hoàn thành của quy trình sản xuất đó. Chi phí sản xuất được theo từng đối tượng chi phí sản xuất. Cuối kỳ, kế toán tính giá thành sản phẩm theo công thức:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

$$z = \frac{Z}{Sht}$$

Trong đó:

Z : Tổng giá thành sản phẩm

z : Giá thành đơn vị sản phẩm

Dđk, Dck : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

C : Chi phí phát sinh trong kỳ

Sht : Sản lượng sản phẩm hoàn thành

Phương pháp tính giá thành theo hệ số

Trường hợp quy trình sản xuất sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu chính, kết thúc tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau, còn gọi là quy trình sản xuất liên sản phẩm, đối tượng chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{tất cả các loại} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{sản phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc} = \text{Số lượng sản phẩm } i \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn} & & \text{Giá đơn vị} \\ \text{vị sản phẩm } i & = & \text{sản phẩm gốc} \end{array} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Trường hợp quy trình sản xuất sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu chính, kết thúc quá trình công nghệ tạo ra nhiều nhóm sản phẩm cùng loại khác nhau về quy cách hoặc phẩm cấp, kế toán tiến hành tính giá thành từng quy cách theo phương pháp tỷ lệ, lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ giá thành, tiêu chuẩn có thể là giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức tính theo sản lượng thực tế.

$$\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ} = \text{Số lượng sản phẩm } i \times \text{Tiêu chuẩn phân bổ SP } i$$

$$\text{Tỷ lệ giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành sx thực tế}}{\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ}}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành} & & \text{Tiêu chuẩn phân} & & \text{Tỷ lệ} \\ \text{đơn vị sản} & = & \text{bổ sản phẩm } i & \times & \text{giá thành} \\ \text{phẩm } i & & & & \end{array}$$

2.6.2.2. Tính giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục

Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm trong những doanh nghiệp này là từ khi đưa nguyên vật liệu chính cho đến khi tạo ra thành phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ, kết thúc mỗi giai đoạn công nghệ tạo ra nửa thành phẩm chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến. Yêu cầu quản lý cần biết chi phí sản xuất của từng giai đoạn công nghệ, sản phẩm tạo ra từ quy trình sản xuất này gồm các nửa thành phẩm và thành phẩm.

Có hai phương pháp tính giá thành phân bước:

Tính giá thành phân bước có tính giá nửa thành phẩm

Trường hợp đối tượng tính giá thành là các nửa thành phẩm và thành phẩm thì tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.

Giai đoạn 1: $ZN1 = Dđk1 + C1 - Dck1$

Nửa thành phẩm giai đoạn 1 được sử dụng chủ yếu là chuyển sang giai đoạn 2 tiếp tục chế biến, ngoài ra có thể bán nửa thành phẩm ra ngoài hay nhập kho nửa thành phẩm.

Giai đoạn 2: Nhận nửa thành phẩm giai đoạn 1 chuyển sang để tiếp tục chế biến tạo ra nửa thành phẩm giai đoạn 2

$$ZN2 = đđk2 + ZN1 \text{ chuyển sang} + C2 - Dck2$$

Trong đó : $C2$ là chi phí chế biến của giai đoạn 2, $ZN1$, $ZN2$ là giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 1 và giai đoạn 2. Mỗi sản phẩm của giai đoạn 2 được kết tinh gồm 2 bộ phận chi phí :

+ Chi phí giai đoạn trước chuyển sang(giá thành nửa thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang). Đây là bộ phận chi phí bỏ vào ngay từ đầu quy trình công nghệ.

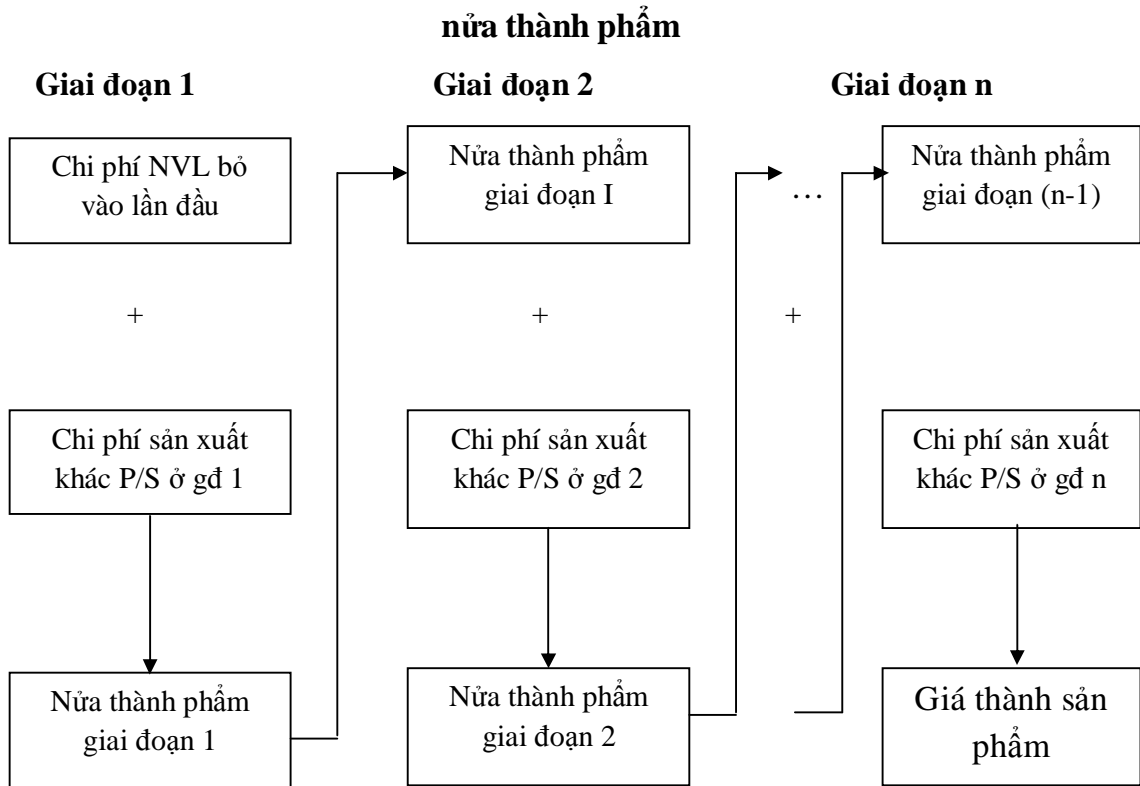
+ Chi phí chế biến của giai đoạn 2: Đây là bộ phận chi phí bỏ vào theo mức độ gia công chế biến.

Tuần tự như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng sẽ tính được giá thành sản phẩm

$$Z_{tp} = D_{đkn} + Z_{Nn-1 \text{ chuyển sang}} + C_n - D_{ckn}$$

Chi phí giai đoạn trước kết chuyển một cách tuần tự sang giai đoạn sau có thể kết chuyển tuần tự từng khoản mục, hoặc kết chuyển tuần tự từng khoản mục chi phí. Vì vậy phương pháp tính giá thành phân bước còn gọi là phương pháp kết chuyển tuần tự chi phí.

Sơ đồ 1.1. Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành



Tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm

Trường hợp đối tượng tính giá thành chỉ là thành phẩm cuối cùng thì tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm. Phương pháp này đòi hỏi trước hết phải xác định được chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm cuối cùng theo từng

khoản mục chi phí, sau đó tổng cộng song song từng khoản mục chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm sẽ được giá thành của thành phẩm. Phương pháp này gọi là phương pháp kết chuyển song song.

Trình tự tính toán :

$$C_{iTP} = \frac{D_{đki} + C_i}{Q_i} \times Q_{iTP}$$

Trong đó:

C_{iTP} : Chi phí giai đoạn công nghệ i tính trong giá thành thành phẩm

$D_{đki}$, C_i : Chi phí dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ của giai đoạn công nghệ i

Q_i : Khối lượng sản phẩm mà giai đoạn i đầu tư chi phí

Q_{iTP} : Khối lượng thành phẩm đã quy đổi về nửa thành phẩm giai đoạn i

$$Q_{iTP} = Q_{TP} \times H_i$$

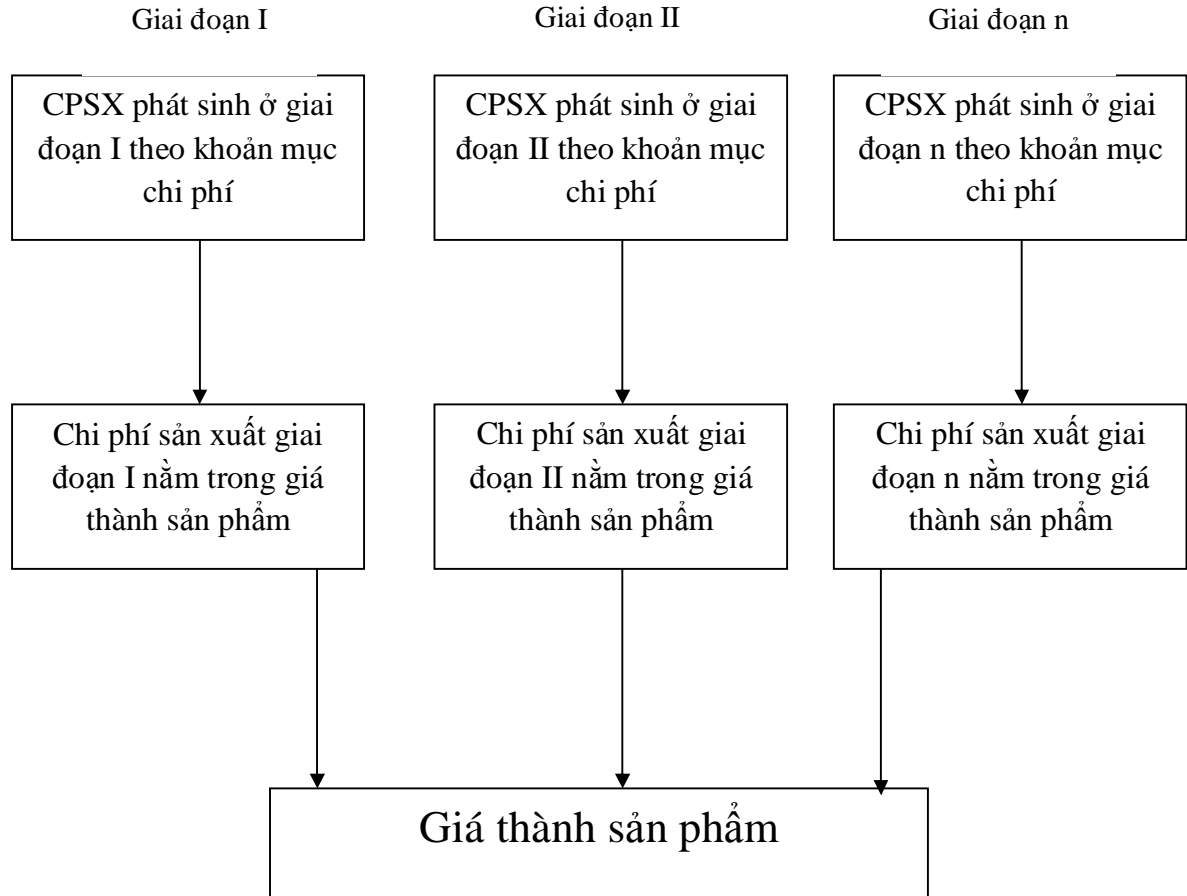
H_i : Hệ số sử dụng sản phẩm giai đoạn i

$$Z_{TP} = \sum C_{iTP}$$

$$Z_{TP} = \frac{Z_{TP}}{Q_{TP}}$$

Như vậy theo phương pháp này chỉ có những sản phẩm hoàn thành tất cả các giai đoạn công nghệ mới được coi là sản phẩm hoàn thành của từng giai đoạn.

Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm



2.7 BÁO CÁO SẢN XUẤT

Mục đích lập báo cáo sản xuất là tóm tắt toàn bộ hoạt động diễn ra liên quan đến tài khoản sản phẩm dở dang của phân xưởng trong một chu kỳ cho nhà quản lý. Nội dung báo cáo sản xuất gồm 3 phần :

Phần 1 : Kế khối lượng và khối lượng tương đương.

Phần 2 : Tổng hợp chi phí và tính chi phí đơn vị.

Phần 3 : Cân đối chi phí.

2.7.1. Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp bình quân

Phần 1 : Kế khối lượng và khối lượng tương đương.

Theo phương pháp này, khối lượng tương đương gồm :

- Khối lượng sản phẩm hoàn thành.
- Khối lượng tương đương của sản phẩm dở cuối kỳ ($Q_{dck} \times mc$)

Phần 2 : Tổng hợp chi phí và xác định chi phí đơn vị :

Tổng chi phí gồm: Chi phí dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ
($D_{dk} + C$)

Phần 3: Cân đối chi phí của phân xưởng (gồm 2 nội dung):

- Nguồn chi phí (đầu vào): Gồm chi phí dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ.

- Phân bổ chi phí (đầu ra): Phân bổ cho các đại lượng:

+ Giá thành khối lượng sản phẩm hoàn thành :

$$Z = c \times Q_{ht}$$

+ Chi phí dở dang cuối kỳ (tính riêng cho từng khoản mục chi phí)

$$D_{ck} = c \times (Q_{dck} \times \bar{mc})$$

2.7.2 Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước

Phần 1: Kê khối lượng và khối lượng tương đương.

Theo phương pháp này, khối lượng tương đương gồm:

Khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang đầu kỳ [$Q_{ddk} \times (1 - m\bar{d})$]

Khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ ($Q_{dck} \times mc$)

Phần 2: Tổng hợp chi phí và xác định chi phí đơn vị.

- Tổng hợp chi phí : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (c).

- Chi phí đơn vị (c1): Là chi phí đơn vị của khối lượng sản phẩm được thực hiện kỳ này (không kể phần kỳ trước chuyển sang).

Phần 3: Cân đối chi phí

- Nguồn chi phí (đầu vào): Gồm chi phí dở dang đầu kỳ và chi phí phát sinh trong kỳ.

- Phân bổ chi phí (đầu ra):

+ Tính cho khối lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ: Gồm chi phí dở dang đầu kỳ và phần chi phí trong kỳ phân bổ cho khối lượng tương đương của sản phẩm dở đầu kỳ $[Dđk + c1 \times Qđđk \times (1-mđ)]$

+ Giá thành khối lượng bắt đầu sản xuất và hoàn thành trong kỳ $(Qbht \times c1)$

+ Chi phí dở dang cuối kỳ $(Dck = c1 \times Qđck \times mc)$

2.8. Sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm trong việc ra quyết định.

2.8.1 Sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm trong việc định giá bán sản phẩm

Thông tin kế toán quản trị chi phí và giá thành bao gồm 2 bộ phận là thông tin dự toán và thông tin thực hiện. Để định giá bán sản phẩm, các doanh nghiệp thường căn cứ vào các thông tin dự toán, định mức chi phí sản xuất và giá thành. Đối với các doanh nghiệp in với đặc điểm là tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng nên thường sử dụng phương pháp định giá bán sản phẩm dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công. Giá bán đơn đặt hàng gồm 2 bộ phận là phần giá về nguyên vật liệu và phần giá về nhân công. Đối với nguyên vật liệu, phần giá nguyên vật liệu trong giá bán xác định là:

$$\text{Giá NVL trong giá bán} = \text{Giá NVL theo hóa đơn} + \left[\text{Giá NVL theo hóa đơn} \times \text{Tỷ lệ cộng thêm NVL} \right]$$

$$\text{Tỷ lệ cộng thêm nguyên vật liệu} = \text{Tỷ lệ bù đắp chi phí khác} + \text{Tỷ lệ lợi nhuận tính cho nguyên vật liệu}$$

Đối với chi phí nhân công: Việc xác định phần giá nhân công trong giá bán cũng được xác định tương tự như đối với giá nguyên vật liệu sau đó xác định giá bán của sản phẩm, dịch vụ:

$$\text{Giá bán sản phẩm dịch vụ} = \text{Giá nguyên vật liệu} + \text{Giá nhân công}$$

2.8.2 Sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí và giá thành phục vụ cho việc ra quyết định thay đổi giá bán, sản lượng, doanh thu, chi phí để tối đa hóa lợi nhuận

Tổ chức kế toán quản trị chi phí và giá thành để chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp có tách riêng phần định phí và biến phí giúp cho doanh nghiệp sử dụng mối quan hệ chi phí – lợi nhuận – khối lượng để phục vụ cho việc ra quyết định tối đa hóa lợi nhuận với phương trình kinh tế cơ bản:

$$LN = DT - CP$$

$$CP = ĐP + BP$$

$$DT = SL \times g$$

$$BP = SL \times bp$$

$$\begin{aligned} \rightarrow LN &= SL \times g - SL \times bp - ĐP \\ &= SL (g - bp) - ĐP \end{aligned}$$

Trong đó:

LN: lợi nhuận

DT: doanh thu

SL: sản lượng

g: giá bán đơn vị

ĐP: tổng định phí

BP: tổng biến phí

bp: biến phí đơn vị

Tóm lại: Chương 1 của luận văn đã trình bày một số vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Trên cơ sở đó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất, vai trò của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong việc ra quyết định sản xuất kinh doanh. Đây là tiền đề quan trọng cho việc nghiên cứu, vận dụng lý luận để giải quyết các vấn đề thực tế phát sinh từ đó có thể đưa ra các phương án, giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In Tài Chính.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ
THÀNH SẢN PHẨM Ở CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN IN
TÀI CHÍNH

3.1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ QUẢN
LÝ ẢNH HƯỞNG TỚI KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ
THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

Công ty TNHH MTV In tài chính là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Tài Chính, tiền thân là Nhà in Tài Chính và được thành lập theo quyết định số 41/TC/TCCB ký vào ngày 05/ 03/1985

Tên giao dịch: Công ty TNHH một thành viên In Tài Chính

Địa chỉ trụ sở: Nghĩa Tân- Cầu Giấy- Hà Nội

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: 22 Tôn Thất Thuyết, Phường 16, Q4

Tính đến nay công ty TNHH MTV In tài chính đã được thành lập trên 20 năm. Trên 20 năm xây dựng và phát triển có thể chia thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Từ năm 1985 đến năm 1990: Đây là thời kỳ công ty mới thành lập và đi vào hoạt động mang tên là nhà máy in tài chính với cơ sở vật chất bao gồm:

+ Về nhà xưởng:Ban đầu là một dãy nhà cấp bốn, vốn là nhà trẻ cải tạo lại.

+ Về máy móc thiết bị: được bàn giao 5 máy Typô cũ kỹ, 1 máy Offset của Liên Xô, hệ thống điện nước chưa có gì cả.

+ Về tổ chức bộ máy: nhân sự lúc bấy giờ chỉ có 10 cán bộ khung chủ yếu được chuyển từ Ban đầu tư xây dựng Nhà in sang. Đến cuối năm 1987, Nhà in có sản phẩm đầu tiên, đó là những ấn phẩm tuy còn thô sơ, chất lượng thấp nhưng là niềm động viên, khích lệ lớn đối với cán bộ, công nhân Nhà in.

+ Về hạch toán kế toán: Nhà in thực hiện hạch toán báo sổ trực thuộc Văn phòng Bộ Tài chính, từ việc giao dịch ký kết hợp đồng đến thực hiện kế hoạch sản xuất.

- Giai đoạn 2 : Từ năm 1990 đến năm 1994: Cùng với công việc cải cách đổi mới nền kinh tế, chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, từ ngày 1/4/1990, Nhà in Tài chính được tách ra hạch toán độc lập và tự chịu trách nhiệm trước kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhà in đã mạnh dạn đổi mới quản lý, nâng cao năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư mới máy móc trang thiết bị , nhập dây chuyền công nghệ in Offset thay thế công nghệ in Typô, từng bước đáp ứng nhu cầu thị trường. Qua trình đổi mới trang thiết bị công nghệ in đã tạo tiền đề, bước ngoặt lớn trong sản xuất kinh doanh, là yếu tố tiên quyết quyết định sự phát triển bền vững của công ty trong những giai đoạn phát triển tiếp theo.

- Giai đoạn 3: Từ năm 1995 đến nay : Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Văn phòng Bộ Tài chính, sự nỗ lực phấn đấu của ban lãnh đạo và cán bộ công nhân, viên chức Nhà in Tài chính, từ ngày thành lập đến giai đoạn này Nhà in đã đạt được một số kết quả nhất định, được Bộ Tài chính, UBND thành phố Hà Nội đánh giá cao và tặng thưởng nhiều danh hiệu. Với sự nỗ lực vượt bậc của tập thể cán bộ công nhân viên và sự chỉ đạo sát sao của Ban lãnh đạo Công ty đã đưa công ty vượt qua những khó khăn của thời kỳ đầu và từng bước khẳng định mình trên thị trường ngành in nói chung và in ấn sản phẩm đặc thù kế toán tài chính nói riêng. Do sự phát triển nhanh chóng của nhà in Tài Chính nên ngày 17/8/1996 theo quyết định số 925/QĐ/TC Nhà in Tài Chính chính thức đổi tên thành công ty In Tài Chính. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu in ấn các hóa đơn, ấn chỉ, tài liệu... phục vụ ngành tài chính thì công ty còn nhận in thêm sách, báo cho các đơn vị bên ngoài theo đơn đặt hàng. Từ năm

1997 do nhu cầu của thị trường tăng cao công ty mở thêm chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay công ty còn làm nhiệm vụ kinh doanh vật tư và làm đại lý phát hành sản phẩm in cho ngành tài chính. Công ty đã từng bước ổn định sản xuất kinh doanh, ngày càng mở rộng thị trường.

Bảng 2.1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch	
			Tỷ trọng (lần)	Tuyệt đối
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	176.083.206.646	157.680.354.799	1,12	18.402.851.847
Giá vốn hàng bán	142.225.445.937	132.388.453.445	1,07	9.836.992.492
Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	33.857.760.709	25.291.901.354	1,34	8.535.859.350
Doanh thu từ hoạt động TC	155.520.722	382.765.833	0,41	(227.245.111)
Chi phí tài chính	10.257.252.439	2.120.957.678	4,84	8.136.294.752
Chi phí bán hàng	5.270.658.064	6.689.316.609	0,08	(1.418.658.545)
Chi phí quản lý DN	9.838.344.453	7.954.990.021	1,24	1.883.354.432
Tổng lợi LN trước thuế	10.434.743.185	11.202.189.670	0,93	(767.446.490)
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	1.826.080.056	2.683.822.677	0,68	(857.742.621)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	8.608.663.129	8.518.366.993	1,01	90.296.136

3.1.2. Đặc điểm tổ chức kinh doanh của Công ty In Tài chính ảnh hưởng tới kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Công ty In Tài chính in ấn các tài liệu, hoá đơn, biên lai, tem thuốc lá, tem rượutheo đơn đặt hàng của các tổ chức, cá nhân như : Tổng cục thuế ,

Bộ Tài chính, các công ty bảo hiểm, các công ty và đơn vị khác... Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, hoạt động theo luật doanh nghiệp, công ty được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về vốn và tài sản của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh phải đảm bảo bảo toàn vốn, có lãi và phát triển hơn lên. Cũng như tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh khác trong nền kinh tế thị trường, Công ty In Tài chính phải tìm mọi biện pháp tối ưu nhằm sử dụng tốt nhất các nguồn lực tài chính của mình và đảm bảo kinh doanh có lãi.

Đặc điểm về sản phẩm:

Công ty In Tài chính là một đơn vị trực thuộc Bộ tài chính, sản phẩm chủ yếu của công ty là các loại biên lai, hoá đơn, các loại mẫu biểu, tem nhãn và một số ấn phẩm khác như sách, báo... Do vậy chúng ta có thể thấy đặc điểm chung các sản phẩm in phục vụ cho quản lý của Nhà nước về mặt tài chính. Đặc thù của công ty là không có hàng tồn kho, sản phẩm làm ra đến đâu tiêu thụ đến đó vì sản phẩm của công ty đều làm theo đơn đặt hàng.

Đặc điểm về nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu chủ yếu để sản xuất ra ấn phẩm là bản kẽm, mực in, nguyên liệu giấy các loại. Nguồn cung cấp chủ yếu là từ Tổng công ty giấy Việt Nam, Nhà máy giấy Bãi Bằng, Nhà máy giấy Vạn Điện, Công ty 272. Đây đều là những công ty lớn và có uy tín vì vậy nguồn nguyên vật liệu giấy của công ty luôn ổn định, là điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Với các loại vật liệu khác như mực in, kẽm thì công ty mua qua trung gian các công ty nhập khẩu.

Đặc điểm về máy móc trang thiết bị:

Máy móc trang thiết bị là yếu tố quan trọng tác động mạnh mẽ đến quá trình sản xuất kinh doanh của bất kỳ một đơn vị sản xuất nào. Xuất phát từ quan điểm phải đổi mới và áp dụng các công nghệ mới hiện đại vào sản xuất

để đạt được hiệu quả kinh doanh cao, trong những năm gần đây, Công ty In Tài chính đã luôn chú trọng vào việc đầu tư đổi mới công nghệ. Công ty đã trang bị thêm máy Heidelberg khổ in 52x74 cm, bốn màu có răng cưa và bộ số nhảy 180 số, đã được đăng ký độc quyền tại nơi sản xuất và máy in offset từ một đến bốn màu Heidelberg của Đức, một máy in giấy vi tính liên tục hiệu Rotatex của Tây Ban Nha, một máy cắt giấy Polar 115E của Đức ...Đặc biệt công ty đã đầu tư được máy chế bản điện tử, đi kèm theo nó là một phần mềm chế bản điện tử. Phần mềm này đã được công ty đăng ký độc quyền tại nơi sản xuất, điều đó đã tạo điều kiện cho công ty tăng sức cạnh tranh của mình trên thị trường. Đến nay việc đầu tư sản xuất của công ty đã tương đối ổn định và đồng bộ. Năng lực sản xuất của công ty đã được tăng lên rõ rệt theo đó khả năng cạnh tranh của công ty cũng được tăng lên.

Những đặc điểm trên ảnh hưởng lớn tới kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tại công ty, mặc dù tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng nhưng với đặc điểm của công ty in thì trong tháng, số lượng đơn đặt hàng mà công ty tiếp nhận là rất nhiều, công ty không được chi phí sản xuất theo từng phân xưởng có chi tiết cho từng đơn đặt hàng mà chỉ chi phí sản xuất chi tiết theo từng phân xưởng là phân xưởng chế bản, phân xưởng in, phân xưởng sách và tổ chức tính giá thành theo trang in tiêu chuẩn. Toàn bộ số trang in của các đơn đặt hàng theo yêu cầu màu sắc, kích cỡ khác nhau đều được qui đổi về trang in tiêu chuẩn để tính giá.

3.1.3. Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV In Tài chính

Công ty In Tài chính là một đơn vị kinh doanh độc lập, xuất phát từ những yêu cầu sản xuất kinh doanh phải hiệu quả và để quản lý tốt quá trình sản xuất, bộ máy tổ chức quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến, với bộ máy quản lý gọn nhẹ, quản lý theo chế độ một thủ trưởng.

Ban giám đốc gồm một giám đốc và hai phó giám đốc phụ trách kỹ thuật và hành chính giúp việc cho giám đốc. Giám đốc là người đứng đầu công ty có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành hoạt động của toàn bộ công ty đồng thời chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản cấp trên và trước pháp luật. Giám đốc là người Quyết định các phương án sản xuất kinh doanh, phương án đầu tư và phát triển năng lực sản xuất của Công ty.

Phó giám đốc kỹ thuật chịu trách nhiệm về mọi hoạt động tiêu chuẩn hoá sản phẩm, đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiên cứu đề xuất các phương án ngắn hạn và dài hạn nhằm đổi mới nâng cao chất lượng sản phẩm.

Dưới nữa là các phòng ban chức năng giúp việc:

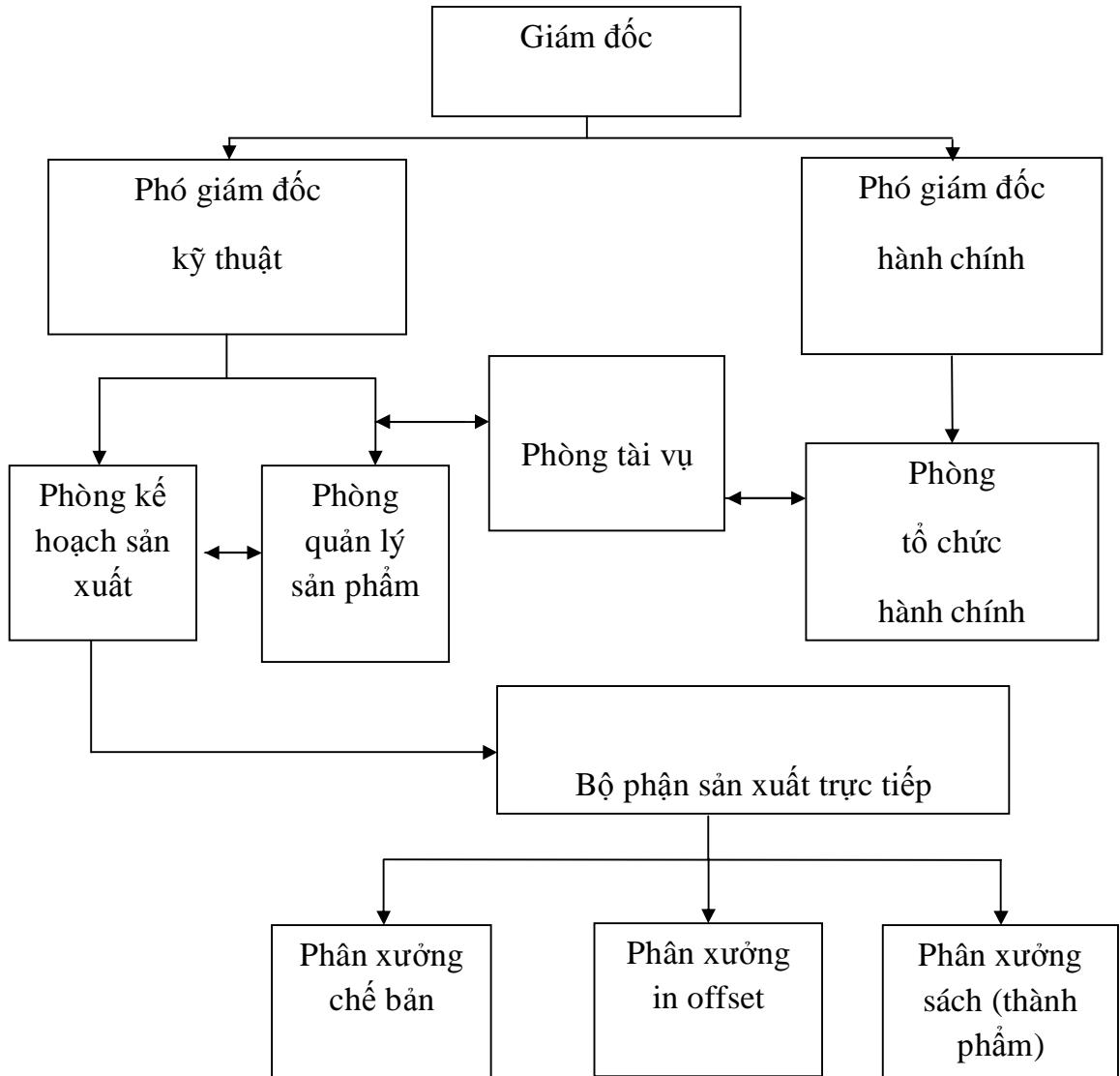
- Phòng Kế hoạch sản xuất: Lập kế hoạch sản xuất theo đơn đặt hàng, tính toán vật tư theo hợp đồng. Ngoài ra còn có nhiệm vụ cung ứng vật tư, nguyên vật liệu đảm bảo sản xuất không bị giới hạn hay gián đoạn.

- Phòng Tài vụ: Thực hiện hạch toán kế toán, thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ trong quá trình vận động vật tư, tiền vốn, tài sản của Công ty, lập báo cáo tài chính. Đồng thời cung cấp các thông tin tài chính và kết quả kinh doanh, là cơ sở để Ban giám đốc đưa ra các quyết định kinh doanh, cung cấp tình hình lao động, tiền lương, tiền thưởng.

- Phòng Tổ chức hành chính: Quản lý tổ chức lao động, hồ sơ lao động, thực hiện quy chế tiền lương, tiền thưởng, thực hiện công việc hành chính như: Văn thư, y tế, hội nghị, tiếp khách...

Mỗi phòng ban chức năng đều có nhiệm vụ riêng trong tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và phối hợp với nhau để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra nhịp nhàng, liên tục. Các bộ phận phân xưởng trực tiếp sản xuất theo nhiệm vụ được giao để hoàn thành đơn đặt hàng mà công ty nhận được.

Sơ đồ 2.1. Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty TNHH MTV In Tài chính



Ghi chú: quan hệ chức năng ↔

Quan hệ trực tuyến →

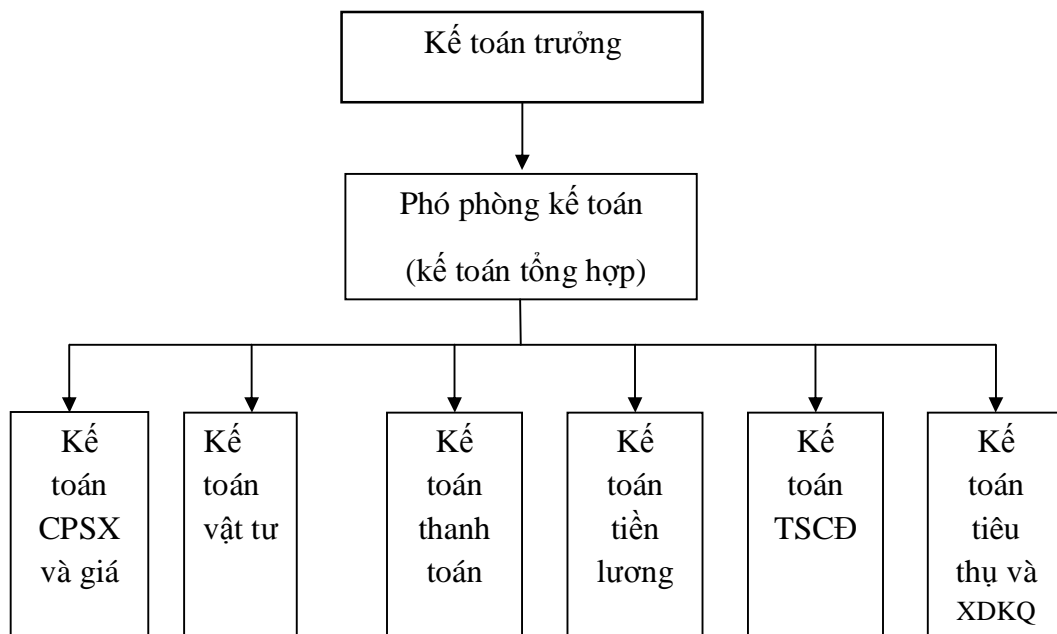
3.1.4 Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty TNHH MTV In Tài chính

3.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, tất cả các bộ phận kế toán tập trung tại phòng kế toán. Do quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là nhỏ và vừa nên bộ máy kế toán của công ty bao gồm 6 người. Đứng đầu là kế toán trưởng, 01 kế toán phó (kế toán tổng hợp), các nhân viên còn lại phụ trách các phần hành kế toán. Còn ở các phân xưởng sản xuất không có nhân viên kế toán mà chỉ có các nhân viên kinh tế làm thống kê phân xưởng để lập và thu thập chứng từ, ghi chép sổ sách về tình hình sử dụng vật liệu, lao động, về hoạt động sản xuất của các phân xưởng sau đó chuyển các chứng từ cùng các ghi chép này lên phòng kế toán để tập trung xử lý và hạch toán.

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty được thể hiện ở sơ đồ 2.2

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty TNHH MTV In Tài Chính



Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng cá nhân trong phòng kế toán:

- Kế toán trưởng: Đứng đầu phòng kế toán, chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy kế toán, cung cấp các thông tin cho lãnh đạo về tình hình tài chính của Công ty, xác định lãi lỗ, lập báo cáo tài chính theo quy định.
- Phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp: Theo dõi tình hình xuất, nhập, tồn thành phẩm; tổ chức kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm; kiểm tra việc thực hiện kế toán của các bộ phận, tổng hợp tất cả các số liệu do bộ phận kế toán khác chuyển lên để lập báo cáo quyết toán.
- Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm: Tổng hợp số liệu số liệu từ phòng kế toán ở các khâu cung cấp, toàn bộ chi phí sản xuất của công ty và tính giá thành sản phẩm.
- Kế toán vật tư: Có nhiệm vụ tổ chức kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ. Theo dõi và ghi chép tình hình nhập xuất vật tư của công ty hàng tháng để tính toán, xác định chính xác số lượng và giá trị vật tư đã tiêu hao và sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh đồng thời tham gia kiểm kê, đánh giá lại vật tư khi có yêu cầu.
- Kế toán thanh toán: Tổ chức kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp các khoản thanh toán với người mua, người bán; theo dõi các khoản thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, số liệu và báo cáo tổng hợp.
- Kế toán tiền lương: Có nhiệm vụ thanh toán tiền lương và các khoản tạm ứng theo lương, các khoản trích như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và khoản phụ cấp lương cho các đối tượng sử dụng liên quan.
- Kế toán tài sản cố định: Theo dõi sự biến động của tài sản cố định trong phân xưởng và toàn Công ty, thực hiện khấu hao hàng tháng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.
- Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh: Tổ chức kế toán thành phẩm, bán hàng, xác định và phân phối kết quả hoạt động của Công ty.

3.1.4.2 Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty

Hiện nay, hình thức kế toán áp dụng ở Công ty là hình thức sổ kế toán “nhật ký chung” và toàn bộ quy trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được thực hiện trên máy tính bằng phần mềm kế toán CADS. Đặc điểm của hình thức nhật ký chung là các hoạt động kinh tế tài chính đã được phản ánh ở chứng từ gốc sẽ được ghi vào nhật ký chung. Cuối tháng tổng hợp số liệu ở nhật ký chung để ghi vào sổ cái các tài khoản. Công ty tổ chức hệ thống sổ sách kế toán theo nguyên tắc và hệ thống hóa các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tắc đối ứng tài khoản. Theo hình thức này, tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thể hiện trên chứng từ gốc đều được chuyển vào máy. Máy tự động vào sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ Cái các tài khoản. Cuối tháng dựa vào số liệu ở các sổ chi tiết máy tổng hợp vào bảng chi tiết số phát sinh, dựa vào sổ Cái các tài khoản để lập bảng cân đối số phát sinh. Kế toán đối chiếu số liệu giữa sổ tổng hợp và sổ chi tiết để đảm bảo khớp đúng.

3.1.4.3 Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty là chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006 và một số thông tư sửa đổi.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán thuế GT: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Kỳ kế toán: Công ty sử dụng kỳ hạch toán theo tháng.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định: Khấu hao TSCĐ theo PP đường thẳng

3.1.5. Đặc điểm về quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

Xuất phát từ đặc điểm của ngành in nói chung và của Công ty nói riêng, sản phẩm sản xuất ra gồm nhiều loại, trải qua nhiều khâu liên tiếp theo một trình tự nhất định mới trở thành sản phẩm. Mỗi sản phẩm, hoá đơn, chứng từ, ấn chỉ cho đến khi hình thành phải trải qua các quy trình công nghệ. Sản phẩm in ấn có thể có nhiều loại và phân loại công đoạn in nào cũng giống nhau nhưng nhìn chung quy trình công nghệ sản xuất một sản phẩm in đều phải trải qua các công đoạn thể hiện tại sơ đồ 2.3.

Công ty In Tài chính đang ứng dụng công nghệ in Offset và công nghệ in Typo. Căn cứ vào quy trình công nghệ in sản phẩm, công ty tổ chức thành ba bộ phận:

- Phân xưởng chế bản: chịu trách nhiệm sắp chữ trên máy vi tính, thiết kế và chọn kích thước sản phẩm hợp lý nhằm tiết kiệm chi phí, tạo bản kẽm, phơi bản kẽm và cài vào máy in. Từ đó giao lệnh sản xuất xuống cho phân xưởng in.
- Phân xưởng in: Chịu trách nhiệm in ấn theo biểu mẫu các bản kẽm từ phân xưởng vi tính thuộc phòng kế hoạch sản xuất chuyển sang.
- Phân xưởng sách: Là phân xưởng cuối cùng trong quá trình công nghệ sản xuất ở công ty, có nhiệm vụ nhận các tờ in từ phân xưởng in chuyển sang, sắp xếp theo thứ tự, đóng , khâu, đóng gáy, vào bìa, xén, gọt cho đúng khuôn mẫu. Sau khi sản phẩm hoàn thiện thì tiến hành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng.

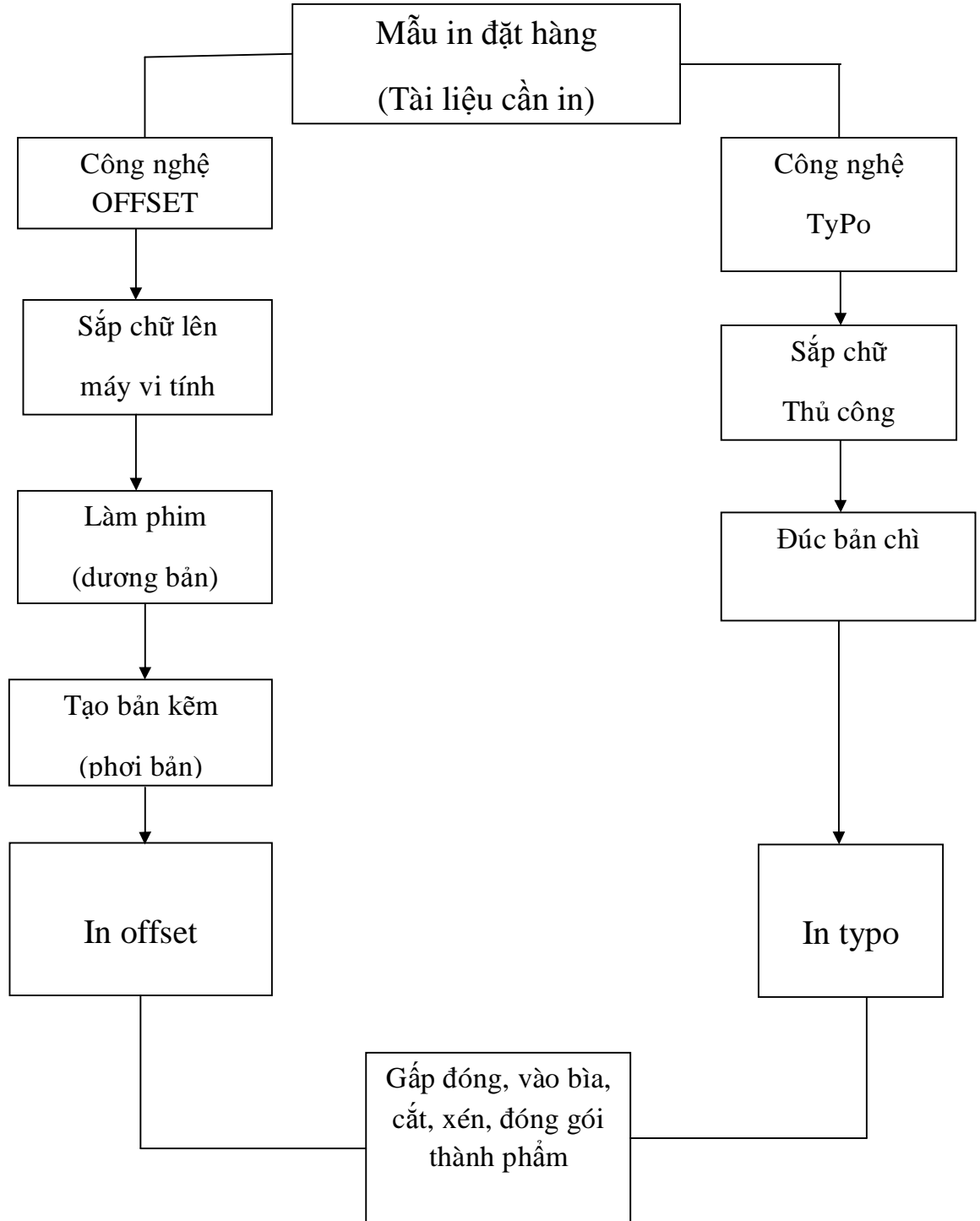
Công nghệ in OFFSET:

Đây là công nghệ tiên tiến, trình độ tự động hoá dây chuyền sản xuất được thể hiện qua hệ thống điều khiển tự động và bán tự động. Dây chuyền công nghệ này sản xuất ra những sản phẩm mang tính chất phức tạp, mẫu mã đẹp như các tạp chí, lịch, biểu mẫu kế toán và sản lượng chiếm 75% tổng sản lượng Công ty.

Công nghệ in TYPO:

Dây chuyền công nghệ này sản xuất ra những sản phẩm có màu đơn nhất, sản phẩm chủ yếu là ấn chỉ, biên lai, phiếu thu, phiếu chi.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của công ty In Tài Chính



Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất đã ảnh hưởng trực tiếp đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Để sản xuất ra 1 đơn đặt hàng hoàn chỉnh, nguyên vật liệu chính là giấy được lần lượt trải qua các phân xưởng: Phân xưởng chế bản, phân xưởng in và phân xưởng sách. Do vậy, chi phí sản xuất tại công ty được chi tiết theo từng phân xưởng hay nói cách khác, đối tượng chi phí sản xuất của công ty là từng phân xưởng.

3.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH

Đối tượng chi phí sản xuất tại công ty

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên quan trọng của tổ chức hạch toán quá trình sản xuất. Đó thực chất là việc xác định phạm vi, giới hạn của các chi phí sản xuất, tức là nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí. Để xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất cần căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm...

Tại công ty TNHH MTV In tài chính việc sản xuất được chia thành các phân xưởng khác nhau: Phân xưởng chế bản, phân xưởng in, phân xưởng sách. Mỗi phân xưởng thực hiện một khâu của quy trình sản xuất. Mặt khác, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của công ty là loại quy trình chế biến phức tạp, kiểu liên tục các giai đoạn không thể tiến hành song song, sản phẩm chỉ được xác định khi đã qua giai đoạn công nghệ cuối cùng. Bên cạnh đó, công ty là một doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, theo hợp đồng kinh tế đã ký kết với khách hàng, sản phẩm có nhiều chủng loại, kích cỡ khác nhau phụ thuộc vào yêu cầu khách hàng. Nói chung, sản phẩm của công ty rất đa dạng và không cố định về khuôn dạng nhưng chúng đều có chung một quy trình sản xuất, cùng sử dụng những nguyên vật liệu giống nhau. Xuất phát từ đặc điểm đó, công ty đã xác định được đối tượng chi phí sản xuất là từng phân xưởng sản xuất.

Là một công ty có nhiều phân xưởng sản xuất việc xác định đối tượng chi phí sản xuất như trên là hoàn toàn hợp lý đảm bảo phản ánh chi phí theo nơi phát sinh, phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích các chi phí theo định mức kế hoạch, tăng cường trách nhiệm vật chất của tập thể và cá nhân trong việc thực hiện hạch toán kinh tế của các bộ phận trong công ty, vừa đảm bảo phản ánh theo ý nghĩa sử dụng của sản phẩm, vừa phục vụ cho việc tính giá thành đầy đủ, chính xác.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm: do qui trình công nghệ sản xuất của Công ty là qui trình sản xuất liên tục bao gồm các giai đoạn công nghệ kế tiếp nhau, sản phẩm hoàn thành giai đoạn cuối cùng mới được coi là thành phẩm, sản phẩm của công ty lại rất đa dạng nên kế toán Công ty xác định đối tượng tính giá thành là từng nhóm sản phẩm như: sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm... Đơn vị tính giá thành tại Công ty là trang in một màu, khổ 13 x 19.

3.2.1. Đặc điểm chi phí sản xuất ở công ty TNHH MTV In Tài Chính

Xuất phát từ đơn đặt hàng của khách hàng, căn cứ vào hợp đồng kinh tế và đặc điểm về sản phẩm mà khách hàng yêu cầu, phòng kế hoạch sản xuất xác định số lượng và loại giấy cần in cho loại ấn phẩm đó. Việc xác định này phải căn cứ vào khổ trang sách cần in để xác định khổ giấy in cho phù hợp. Giấy in có thể được xuất từ kho của công ty hoặc tiến hành mua nếu khổ giấy cần in trong kho không còn. Nếu khách hàng gửi giấy đến để in thì kế toán mở sổ theo dõi chi tiết.

Chi phí về nguyên liệu giấy là chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất và được bỏ một lần trong quy trình công nghệ, còn các chi phí khác được bỏ dần theo quá trình sản xuất. Mặt khác, do chi phí về giấy lớn nên để đảm bảo hiệu quả sản xuất, khoản mục này được công ty quản lý khá chặt chẽ. Mỗi loại ấn phẩm đều có kích thước xác định và được in bằng định lượng cụ thể theo yêu cầu của hợp đồng, do đó chi phí về giấy có thể tính toán được trước khi sản

xuất. Vì vậy, chi phí này được theo dõi, quản lý theo định mức, còn các chi phí khác được theo dõi trên cơ sở số phát sinh thực tế. Vì giấy của công ty mua về chủ yếu dưới dạng nguyên lô, nguyên cuộn khi đưa vào sử dụng phải qua khâu cắt xén thành các khổ giấy khác nhau nên cần tính toán sao cho lượng giấy, băng lẽ là ít nhất góp phần tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

3.2.2. Thực trạng xây dựng định mức chi phí sản xuất tại Công ty In Tài chính

Tại công ty In tài chính có xây dựng định mức chi phí cho 1 trang in tiêu chuẩn. Trước khi sản xuất, để có được bảng chi phí định mức của từng loại sản phẩm theo từng đối tượng (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, sản xuất chung), người lập dựa vào kết quả của năm trước, phân tích các yếu tố chủ quan và khách quan: giá cả thị trường, quy luật cung cầu, chính sách thuế... để điều chỉnh các định mức về giá, căn cứ vào lượng đơn đặt hàng đã ký, tỷ lệ tăng/giảm về số lượng cùng kỳ năm trước để điều chỉnh các định mức về số lượng. Do nền kinh tế luôn vận động không ngừng, các yếu tố cũng không ngoài quy luật, do đó chi phí định mức luôn thay đổi để phù hợp với yêu cầu thực tế.

3.2.3 Kế toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH MTV In Tài chính

3.2.3.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty gồm:

Chi phí nguyên vật liệu chính

- Giấy: Có trên 70 loại như giấy Bãi Bằng 58g/m², giấy Đài Loan 60g/m²...
- Kẽm: Gồm kẽm Gto, kẽm Đức...
- Mực in: Gồm nhiều loại như mực nhũ bạc, mực phát quang, mực vàng, xanh, đỏ của Nhật Bản, Trung Quốc...

Chi phí vật liệu phụ

- Vật liệu phụ sử dụng gồm: Có nhiều loại như keo dán, băng dính...

- Vật liệu phụ ít sử dụng: Xăng, dầu để rửa máy, cùn...
- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng thay thế
- Nhiên liệu: Than, xăng dầu để chạy máy...
- Phụ tùng thay thế: Chi tiết của máy móc thiết bị (vòng bi, dao xén, cam, số nhảy...) và các vật liệu như dây điện, bóng đèn...

** Chứng từ kế toán sử dụng:*

- Lệnh sản xuất, phiếu kiểm tra kỹ thuật
- Hóa đơn GTGT
- Giấy báo Nợ
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho, thẻ kho
- Hợp đồng kinh tế, bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn

** Tài khoản kế toán sử dụng*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được theo dõi trên TK621.

Tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu được kế toán phụ trách nguyên vật liệu theo dõi trên TK152 : Nguyên vật liệu. Tài khoản này được chi tiết đến tài khoản cấp 3 để phù hợp với tình hình thực tế của công ty (do công ty có thêm 1 chi nhánh ở thành phố Hồ Chí Minh hạch toán phụ thuộc vào trụ sở chính ở Hà Nội)

Phương pháp hạch toán

Nguyên vật liệu trực tiếp của Công ty bao gồm nhiều loại nhưng chỉ có giấy và kẽm được tính riêng cho từng hợp đồng và theo dõi trên TK 621 còn chi phí về mực in, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế được chung vào TK 627, đến cuối quý tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo chi phí giấy và kẽm của đơn đặt hàng đó.

Nguyên vật liệu mà Công ty sử dụng trong quá trình sản xuất hoàn toàn là vật liệu mua ngoài. Đối với nguyên vật liệu mua ngoài, nếu chi phí vận

chuyển do bên bán chi ra thì chi phí này được cộng luôn vào giá mua, còn nếu chi phí vận chuyển bốc dỡ do công ty thuê ngoài thì chi phí này không cộng vào giá mua mà kế toán hạch toán vào chi phí sản xuất chung, như vậy giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho chỉ bao gồm giá trị ghi trên hoá đơn.

Sau khi nhận hợp đồng với khách hàng, phòng kế hoạch sẽ viết phiếu sản xuất cho từng hợp đồng, theo từng loại sản phẩm. Trong đó, có ghi rõ lượng giấy (bao gồm cả phần hao hụt) loại mực in, quy cách in, quy cách đóng gói, bó gói....

Ví dụ: Trích Hợp đồng kinh tế 1383 ngày 10/12/2013 giữa Công ty TNHH MTV In Tài Chính với Tập đoàn Bảo Việt. Bên Tập đoàn Bảo Việt đặt bên Công ty in 1.600 cuốn Tạp chí tài chính bảo hiểm khổ 20,5 x 29,5 cm, 48 trang ruột bằng giấy Csê 120g/m² với giá 160đ/01 trang (*Phụ lục 2.1*)

Các phân xưởng sau khi nhận phiếu sản xuất thì tiến hành sản xuất theo phiếu đó. Để tiến hành sản xuất, phân xưởng lập phiếu đề nghị xuất vật tư và chuyển lên phòng kế hoạch, vật tư. Phòng này xem xét thấy phù hợp với yêu cầu sản xuất thì chuyển cho phòng điều hành sản xuất, tại đây vật tư sẽ được xuất theo phiếu xuất kho (*Phụ lục 2.2*). P XK được viết làm ba liên:

- Một liên do phòng Kế hoạch - vật tư giữ lại.
- Một liên được thủ kho lưu lại ở kho để cuối tháng cùng các phiếu xuất-nhập kho trong tháng gửi cho kế toán vật liệu.
- Một liên Kế toán nhập số liệu phiếu xuất kho.

Phiếu xuất kho được chuyển lên cho phòng kế toán, kế toán vật tư nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán.

Do công ty áp dụng giá bình quân gia quyền để tính trị giá thực tế của vật tư xuất kho nên phần giá sẽ không ghi mà đến cuối kỳ kế toán vào phần tự động cập nhật giá xuất kho, phần mềm máy tính sẽ tự động tính và cập nhật giá xuất kho vào từng phiếu xuất kho.

Đơn giá bình quân nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo công thức:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$$

Trị giá nguyên vật liệu xuất kho được tính dựa trên số lượng nguyên vật liệu thực tế đã xuất kho:

$$\text{Trị giá NVL xuất kho} = \text{Số lượng NVL xuất trong kỳ} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

Sau khi nhập các thông tin về phiếu xuất kho, vào phần mềm kế toán và thực hiện thao tác tính giá vốn tự động. Dữ liệu sẽ chuyển vào sổ chi tiết TK621 (*Phụ lục 2.3*), sổ cái TK 621 (*Phụ lục 2.5*), sổ nhật ký chung. Đồng thời dữ liệu được chuyển vào bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ (*Phụ lục 2.4*)

Nợ TK 621	:	5.622.281.037
Chi tiết TK 621- Phân xưởng chế bản	:	415.276.741
Phân xưởng in	:	4.471.980.560
Phân xưởng sách	:	735.023.736
Có TK 152	:	5.622.281.037

Cuối tháng kế toán thực hiện tổng hợp số liệu vào phần “Kế toán chi phí giá thành” cập nhật danh mục “các bút toán kết chuyển tự động” và yêu cầu chương trình tự động tạo các bút toán kết chuyển. Việc kết chuyển được thực hiện theo bút toán

Nợ TK 154	:	5.622.281.037
Có TK 621	:	5.622.281.037

3.2.3.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công

- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương, kinh phí công đoàn và bảo hiểm

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Chi phí nhân công của công ty được theo dõi trên TK622 bao gồm tiền lương phải trả, các khoản trích theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN Kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất.

Việc tính toán và hạch toán chi phí nhân công trực tiếp ở công ty thực hiện như sau:

Căn cứ vào nhu cầu lao động với từng bước công việc mà các phân xưởng bố trí lao động một cách hợp lý. Số lượng lao động này được chia thành các tổ sản xuất, mỗi tổ do một tổ trưởng phụ trách, chịu trách nhiệm trước phân xưởng về các công việc do tổ mình thực hiện.

Hàng ngày các phân xưởng, tổ sản xuất theo dõi tình hình sản xuất của công nhân trong tổ thông qua bảng chấm công, bảng kê khối lượng công việc của từng công nhân, nhóm công nhân. Vào cuối tháng các tổ sản xuất nộp bảng chấm công, bảng kê khối lượng công của từng công nhân trong tổ cho phân xưởng, để thống kê phân xưởng đối chiếu sản phẩm đã nhập kho của các tổ, sau đó chuyển cho phòng hành chính.

Phòng hành chính tiến hành kiểm tra đơn giá tiền lương từng sản phẩm và phiếu sản xuất đối với các tổ sản xuất, sau đó phân tích ngày công ở phân quy ra công trên bảng chấm công rồi chuyển toàn bộ bảng chấm công, bảng kê khối lượng công việc, phiếu sản xuất cho kế toán tiền lương. Cùng với phiếu nhập kho thành phẩm có sự xác nhận của thủ kho hoặc tổ trưởng tổ sản xuất, kế toán tiền lương tiến hành kiểm tra và lập bảng thanh toán lương cho từng tổ, từng phân xưởng.

Cách tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất

Hiện nay, để hạch toán chi phí về lao động tiền lương công ty đã xây dựng định mức đơn giá tiền lương cho từng khâu công việc. Bảng đơn giá tiền lương này được xây dựng dựa trên các đặc thù sản xuất của doanh nghiệp, trình độ kỹ thuật của công nhân, tình trạng máy móc thiết bị, điều kiện làm việc, mức độ ổn định... có tính chất mặt bằng chung của giá công trong ngành in hiện nay. Mặt khác, đơn giá tiền lương phải thực sự là đòn bẩy thúc đẩy sản xuất, bảo đảm sự công bằng trong dây chuyền sản xuất, phản ánh đúng giá trị sức lao động cho từng công việc. Bên cạnh đó đơn giá phải nhằm gắn bó công nhân với công việc mình đảm nhiệm, gắn trách nhiệm với việc bảo vệ và phát huy công suất của máy móc thiết bị được sử dụng.

Công ty áp dụng hình thức trả lương này cho công nhân viên làm việc ở bộ phận sản xuất nhằm gắn liền lương với số lượng và chất lượng sản phẩm. Do đặc thù của công ty là vừa có bộ phận sản xuất độc lập vừa có bộ phận sản xuất theo nhóm lao động nên hình thức trả lương có 2 dạng khác nhau:

Hình thức trả lương theo sản phẩm cá nhân

Hình thức này được áp dụng đối với người lao động trực tiếp sản xuất mà quá trình lao động có tính chất độc lập, có định mức và nghiệm thu sản phẩm một cách riêng biệt. Hàng ngày số lượng sản phẩm hoàn thành của từng công nhân được ghi vào phiếu theo dõi năng suất cá nhân của từng người. Thống kê phân xưởng căn cứ vào các đơn giá trong bảng định mức đơn giá tiền lương để ghi vào cột đơn giá ở phiếu theo dõi năng suất cá nhân. Kế toán tính lương sản phẩm cá nhân ngay trên phiếu này.

Tại công ty mỗi công nhân thường sản xuất nhiều sản phẩm khác nhau nên tiền lương sản phẩm cá nhân của từng người là:

$$\text{Lương sp cá nhân} = \text{số lượng sp hoàn thành} \times \text{đơn giá lương sản phẩm}$$

Ngoài ra những người giữ chức vụ như trưởng phòng, phó phòng, quản đốc, phó quản đốc, tổ trưởng đều có phụ cấp trách nhiệm. Tiền thưởng mỗi tháng cho toàn bộ công nhân viên công ty là 60% lương sản phẩm. Đối những công nhân làm ca 3 vào thứ 7 hoặc chủ nhật thì có thêm 1 khoản gọi là khoản điều chỉnh.

Ví dụ: Công nhân Nguyễn Thị Thuý ở tổ bó gói của phân xưởng sách có phiếu theo dõi năng suất lao động tháng 12 năm 2013 (*Phụ lục 2.6*). Theo đó, tiền lương theo sản phẩm tháng 12/2013 của công nhân Nguyễn Thị Thuý là 3.175.980 đồng. Công nhân Nguyễn Thị Thuý là tổ trưởng tổ bó gói, phân xưởng sách được hưởng phụ cấp là 45.000 đồng. Tiền thưởng mỗi tháng cho toàn bộ công nhân viên công ty là 60% lương sản phẩm. Trong tháng 12 công nhân Thuý ko làm ca 3 vào ngày thứ 7 hoặc chủ nhật nên khoản này bằng 0

Vậy tiền lương tháng 12/2013 của công nhân Thuý là:

$$3.175.980 + (3.175.980 * 60\%) + 45000 = 5.126.568 \text{ (đồng)}$$

Việc tính lương được thể hiện tại bảng thanh toán lương tổ bó gói.

Hình thức trả lương sản phẩm theo nhóm lao động:

Hình thức này áp dụng ở các tổ máy: Tổ máy in, tổ máy gấp, tổ máy khâu chỉ, tổ máy dao, tổ máy cắt bì. Tại các bộ phận này, trong một ca làm việc, công ty thường bố trí 2 lao động cùng làm việc. Vì vậy sản phẩm làm ra là nhờ có sự đóng góp sức lao động của nhiều người.

Sản phẩm hoàn thành đạt tiêu chuẩn chất lượng được phản ánh vào sổ ghi hàng ngày của từng máy. Kết hợp với các bảng biểu khác như: Bảng định mức đơn giá, bảng thống kê sản lượng theo ngày để kế toán tính lương cho từng nhóm lao động, từ đó tính lương cho từng công nhân.

Cách tính lương sản phẩm theo nhóm người gồm các bước sau:

Bước 1: Tính lương sản phẩm của cả nhóm

$$\text{Lương nhóm} = \text{Đgi} \times \text{SLi}$$

Trong đó:

Đgi: Đơn giá tiền lương sản phẩm mà nhóm công nhân sản xuất được tính theo mức đơn giá

SL_i: Số lượng sản phẩm loại i hoàn thành

Bước 2: Tính hệ số phân bổ lương của từng người căn cứ vào thời gian làm việc của từng người

$$H_i = \frac{T_i}{\sum T}$$

Trong đó H_i : Hệ số phân bổ lương của công nhân i

T_i : Thời gian lao động của công nhân i

T : Tổng thời gian lao động của cả nhóm

Bước 3 : Tính tiền lương cho từng người

Tiền lương sản phẩm của từng người = H_i x Lương nhóm

Ví dụ: Theo sổ ghi hàng ngày (*Phụ lục 2.7*), tiền lương của 2 công nhân Hiền và Nghĩa tháng 12 là 4.690.000 đồng. Căn cứ vào bảng chấm công phân xưởng in thì trong tháng 12 công nhân Hiền đi làm 24 ngày và công nhân Nghĩa đi làm được 26 ngày

Hệ số phân bổ lương của công nhân Hiền là $24 / (24 + 26) = 0,48$

Hệ số phân bổ lương của công nhân Nghĩa là $26 / (24 + 26) = 0,52$

Vậy tiền lương của công nhân Trịnh Xuân Hiền là

$$4.690.000 \times 0,48 = 2.251.200 \text{ (đồng)}$$

Tiền lương của công nhân Trần Đức Nghĩa là

$$4.690.000 \times 0,52 = 2.438.800 \text{ (đồng)}$$

Phụ cấp độc hại: Công nhân sản xuất làm việc trong môi trường có hại cho sức khỏe được hưởng phụ cấp độc hại, mức phụ cấp là 5.500 đồng/ 1 ngày làm việc thực tế:

- Phụ cấp độc hại cho công nhân Hiền: $24 \times 5.500 = 132.000$ (đồng)

- Phụ cấp độc hại cho công nhân Nghĩa: $26 \times 5.500 = 143.000$ (đồng)
 Ngoài ra các công nhân đều được mức thưởng là 60% trên lương sản phẩm
 Tiền thưởng của công nhân Hiền : $2.251.200 \times 0,6 = 1.350.720$ (đồng)
 Tiền thưởng của công nhân Nghĩa: $2.438.800 \times 0,6 = 1.463.280$ (đồng)
 Tiền lương của công nhân Trịnh Xuân Hiền tháng 12/2013 là
 $2.251.200 + 132.000 + 1.350.720 = 3.733.920$ (đồng)
 Tiền lương của công nhân Trần Đức Nghĩa tháng 12/2013 là
 $2.438.800 + 143.000 + 1.463.280 = 4.045.080$ (đồng)

Tính toán các khoản trích theo lương

Việc tính các khoản theo lương như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tiến hành theo từng tháng. Tất cả các khoản trích theo lương đều được tính trên lương cơ bản của người lao động. Cụ thể:

- Bảo hiểm xã hội: 24% trong đó người lao động đóng 7%, 17% còn lại tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Bảo hiểm y tế: 4,5% trong đó người lao động đóng 1,5 %; 3% còn lại tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Bảo hiểm thất nghiệp: 2% trong đó người lao động đóng 1%, 1% còn lại tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Kinh phí công đoàn: 2% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tiền lương và các khoản trích theo lương tính được cho công nhân ở từng phân xưởng được thể hiện trên bảng tính lương và phân bổ các khoản bảo hiểm cho công nhân trực từng phân xưởng. *(Trích bảng tính lương bộ phận phân xưởng in – Xem phụ lục).*

Căn cứ vào bảng tính BHXH, kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán thông qua loại chứng từ Phiếu kế toán. Dữ liệu nhập vào phần mềm bao gồm số chứng từ, ngày chứng từ, tên phân xưởng, TK Nợ 622/ TK Có 622

Nợ TK 622 (Phân xưởng in)	:	11.021.500
Có TK 338	:	11.021.500
TK 3382	:	938.000
TK 3383	:	7.973.000
TK 3384	:	1.641.500
TK 3389	:	469.000

Sau khi nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán, dữ liệu chuyển vào Sổ Cái TK622, Sổ chi tiết TK622, Sổ Nhật ký chung (*Phụ lục 2.10, 2.11*)

Nợ TK 622	:	1.243.112.190
Chi tiếtTK 622- Phân xưởng chế bản	:	482.000.000
Phân xưởng in	:	77.790.000
Phân xưởng sách	:	683.322.190
Có TK 334	:	1.243.112.190

Nợ TK 622	:	110.403.949,8
Có TK 338	:	110.403.949,8
TK 3382	:	24.862.243,8
TK 3383	:	71.284.755
TK 3384	:	9.504.634
TK 3389	:	4.752.317

Cuối tháng, bút toán kết chuyển tự động sang 154:

Nợ TK 154	:	1.353.516.139,8
Có TK 622	:	1.353.516.139,8

3.2.3.3 Kế toán chi phí và phân bổ chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung của công ty gồm nhiều khoản: Chi phí nhân công, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch

vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền. Chi phí này chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất.

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Bảng thanh toán lương, phiếu xuất kho, phiếu chi, giấy báo nợ, thẻ TSCĐ...

- Các bảng tính và phân bổ tiền lương, kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.

Tài khoản sử dụng: Để chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK 627: “Chi phí sản xuất chung”.

Quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty:

Chi phí nhân công

Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý phân xưởng. Tiền lương của bộ phận nhân viên quản lý phân xưởng được tính dựa trên số ngày làm việc, hệ số lương và lương bình quân của 1 công nhân trên 1 ngày công. Thời gian làm việc của từng nhân viên phân xưởng được xác định theo bảng chấm công và nó là cơ sở tính lương cho từng cá nhân. Nhằm khuyến khích người lao động làm việc tích cực, hiệu quả công ty còn có 1 khoản tiền thưởng là 60% trên lương thời gian của nhân viên và thêm các khoản phụ cấp trách nhiệm.

Tiền lương nhân viên PX = Số ngày làm việc x hệ số x lương sản phẩm bình quân 1 công nhân + Tiền thưởng + tiền phụ cấp trách nhiệm

VD: Quản đốc phân xưởng in Nguyễn Huy Hoàng (hệ số lương 1,9) trong tháng đi làm 25 ngày, lương sản phẩm bình quân 1 ngày là 93.800 đồng phụ cấp trách nhiệm là 210.000 đồng

Vậy tiền lương của ông Nguyễn Huy Hoàng tháng 12/2013:

$(93.800 \times 25 \times 1,9) + (60\% \times 93.800 \times 25 \times 1,9) + 210.000 = 7.338.800 \text{ đ}$

Các khoản trích theo lương được tính toán tương tự như đối với công nhân trực tiếp sản xuất. Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng in được theo dõi trên TK 627.1 . Trong tháng 12, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng được tính toán nhập vào phần mềm kế toán theo định khoản:

Nợ TK 627.1	:	170.560.750
Chi tiết		
627.1 - PX in	:	70.506.000
627.1 - PX chế bản	:	56.495.000
627.1 - PX sách	:	43.559.750
Có TK 334	:	170.560.750
Nợ TK 627.1	:	21.000.000
Có TK 338	:	21.000.000
TK 3382	:	1.009.020
TK 3383	:	8.576.670
TK 3384	:	1.513.530
TK 3389	:	504.510

Sau khi nhập dữ liệu vào phần mềm, dữ liệu chuyển vào Sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết TK627.1, Sổ TK627.1, Sổ cái TK627 (*Phụ lục 2.12*)

Cuối tháng kết chuyển sang TK154:

Nợ TK 154	:	191.560.750
Có TK 627.1	:	191.560.750

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm: Găng tay, mũ, bảo hộ lao động, khẩu trang. Cách hạch toán tương tự như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chứng từ gốc chủ yếu dựa vào các phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT và quy trình nhập liệu cũng tương tự giống như xuất kho đối với nguyên vật liệu theo định khoản:

Nợ TK 627.3	340.256.160
(Phân xưởng in	142.561.600
Phân xưởng chế bản	105.140.000
Phân xưởng sách	92.554.560)
Có TK 153	340.256.160

Sau khi nhập xong dữ liệu vào phần mềm kế toán, dữ liệu chuyển vào Sổ chi tiết TK627.3, Sổ cái TK627, Sổ nhật ký chung (*Phụ lục 2.13*)

Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất

Công ty tiến hành trích khấu hao tài sản cố định hàng tháng, kế toán căn cứ vào thời gian sử dụng và nguyên giá tài sản để tính ra mức khấu hao phải trích cho từng đối tượng sử dụng. Những tài sản cố định tăng tháng này, tháng sau mới tính khấu hao. Những tài sản cố định giảm tháng này thì tháng sau thôi không trích khấu hao.

Phương pháp tính trích khấu hao tài sản cố định:

$$\text{Mức khấu hao năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao năm}}{12}$$

Tại công ty In Tài chính, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất được hạch toán trên TK627.4. Tài khoản này được tính vào chi phí sản xuất chung bao gồm khấu hao cơ bản của toàn bộ tài sản cố định đang sử dụng trực tiếp tại các phân xưởng như: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, vật kiến trúc... tài sản cố định của công ty được theo dõi chi tiết trên sổ tài sản cố định theo từng bộ phận từ đó lập bảng tính và phân bổ khấu hao toàn công ty.

Kế toán tài sản cố định tính khấu hao bằng cách vào phân hệ nghiệp vụ kế toán “tài sản cố định” sau đó vào phân cập nhật số liệu, tiếp theo vào phân tính khấu hao tài sản cố định chọn khấu hao theo tháng.

Trong tháng 12 chi phí khấu hao của toàn công ty được định khoản vào tài khoản 627.4 theo bút toán :

Nợ TK627.4:		462.050.071
Chi tiết:	TK 627.4 – phân xưởng chế bản:	184.304.974
	TK 627.4 – Phân xưởng in:	140.870.550
	TK627.4 – Phân xưởng sách:	136.874.547
	Có TK 214:	462.050.071

Số liệu này được thể hiện trên sổ chi tiết TK627.4, sổ cái TK627, sổ nhật ký chung (*Phụ lục 2.14*)

Cuối tháng máy tự động thực hiện bút toán kết chuyển từ TK 627.4 sang TK 154 theo bút toán:

Nợ TK 154	462.050.071
	Có TK 627.4
	462.050.071

Kế toán chi phí dịch vụ mua ngoài:

Chi phí dịch vụ mua ngoài được hạch toán trên tài khoản 627.7. Chi phí này chủ yếu là các chi phí về tiền điện mua của chi nhánh điện quận Cầu Giấy và quận 4 thành phố Hồ Chí Minh và chi phí tiền mua nước. Ngoài ra chi phí này còn có tiền điện thoại, tiền sửa chữa tài sản cố định thuê ngoài ở bộ phận sản xuất. Trong chi phí dịch vụ mua ngoài khoản tiền điện là đáng lưu ý nhất. Do đặc điểm chi phí tiền điện đến tháng này công ty điện lực mới gửi hoá đơn tiền điện của tháng trước đó tới công ty nên chi phí tiền điện hạch toán vào tháng này không phải tiền điện thực phát sinh của tháng này mà là chi phí tiền

điện của tháng trước. Tháng 12/2015 trong chi phí sản xuất chung không phát sinh tiền điện tháng 12 mà là chi phí tiền điện tháng 11. Điều này làm giá thành của tháng 12 thiếu chính xác hạch toán như vậy là không đảm bảo nguyên tắc phù hợp kế toán.

Chi phí năng lượng sử dụng cho sản xuất của công ty chủ yếu là chi phí về điện. Vì chi phí này lớn nên công ty thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Khi nhận được giấy báo nộp tiền điện, kế toán công ty lập uỷ nhiệm chi yêu cầu ngân hàng thanh toán số tiền ghi trên hoá đơn cho chi nhánh điện. Căn cứ giấy báo nợ của ngân hàng và hoá đơn tiền điện, kế toán nhập vào màn hình tiền gửi thuộc phân hệ kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Công ty lắp công tơ điện tại phân xưởng, hàng tháng căn cứ vào công tơ điện của từng phân xưởng kế toán tính được số tiền điện từng phân xưởng phải chịu. Phân xưởng chế bản nằm cạnh các phòng ban thuộc bộ máy quản lý doanh nghiệp và có chung công tơ điện phát sinh tại 2 bộ phận này được hạch toán hết vào chi phí của phân xưởng chế bản.

Đối với các khoản chi phí bằng tiền mặt như: Tiền sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất, tiền nước, điện thoại.....phát sinh tại phân xưởng nào thì vào phân xưởng đó.

Căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu chi, Giấy báo Nợ... kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán theo định khoản:

Nợ TK627.7	:	203.071.118
Chi tiết: TK 627.7 – phân xưởng chế bản	:	50.190.324
TK 627.7 – Phân xưởng in	:	80.690.370
TK627.7 – Phân xưởng sách	:	72.190.424
Có TK 214	:	203.071.118

Sau khi nhập xong dữ liệu chuyển vào Sổ chi tiết TK627.7, Sổ TK627.7, Sổ cái TK627, Sổ Nhật ký chung (*Phụ lục 2.15*)

Cuối tháng máy tự động kết chuyển TK 627.7 sang TK 154 và chuyển vào Sổ chi tiết, Sổ cái TK 627.7 theo bút toán

Nợ TK 627.7	:	203.071.118
Có TK 154	:	203.071.118

Kế toán chi phí bằng tiền khác:

Chi phí khác bằng tiền là các khoản chi phí đã nêu trên phát sinh trực tiếp ở các phân xưởng sản xuất như: Chi phí giao dịch, tiếp khách, photocopy... Căn cứ vào các phiếu chi, hóa đơn GTGT, giấy báo Nợ... phản ánh các khoản chi phí khác bằng tiền phát sinh theo định khoản:

Nợ TK 627.8

Có TK liên quan

Các chi phí bằng tiền mặt phát sinh ở đâu kế toán ghi đối tượng chịu chi phí ở đó. Căn cứ vào các chứng từ ban đầu như hoá đơn mua hàng, phiếu chi, kế toán nhập căn cứ vào các thông tin trên phiếu chi để nhập vào màn hình nhập liệu của phiếu chi. Trong tháng 12 được các nghiệp vụ như sau:

Nợ TK 627.8	:	23.617.350
Chi tiết TK 627.8 - Phân xưởng chế bản	:	5.268.459
- Phân xưởng in	:	12.568.500
- Phân xưởng sách	:	5.780.391
Có TK 111	:	23.617.350

Dữ liệu sau khi nhập chuyển vào Sổ TK627.8, Sổ chi tiết 627.8, Sổ cái TK627, Sổ Nhật ký chung (*Phụ lục 2.16*)

Cuối tháng máy tự động thực hiện bút toán kết chuyển từ TK 627.8 sang TK 154 và vào sổ theo bút toán

Nợ TK 154	:	23.617.350
Có TK 627.8	:	23.617.350

3.2.4 Đánh giá sản phẩm làm dở

Như các doanh nghiệp sản xuất khác, sản phẩm dở của công ty In Tài chính là sản phẩm chưa hoàn thành còn đang nằm trên dây chuyền công nghệ của quá trình sản xuất.

Công ty In Tài chính là một doanh nghiệp có quy mô hoạt động khá lớn trong ngành in. Mỗi tháng, công ty nhận được rất nhiều đơn đặt hàng với hàng trăm đầu sách, tạp chí, nhãn mác... nên chi phí sản xuất chi ra trong tháng tương đối lớn. Mỗi đơn đặt hàng lại khác nhau về số lượng bản in, yêu cầu kỹ thuật in, đóng gói... Bên cạnh đó công ty có quy trình sản xuất phức tạp, liên tục, sản phẩm qua nhiều giai đoạn công nghệ kế tiếp nhau nên có những đơn đặt hàng phải sản xuất trong nhiều tháng mới hoàn thành. Vì thế, đánh giá sản phẩm làm dở ở công ty chiếm 1 vị trí khá quan trọng bởi chi phí sản xuất dở không những ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối mỗi tháng, công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở. Với đặc điểm chủ yếu sản xuất theo đơn đặt hàng, mỗi hợp đồng có thể chỉ yêu cầu sản xuất một loại sản phẩm in cũng có thể là một số loại sản phẩm in. Trong tổng chi phí sản xuất chi phí về nguyên vật liệu giấy chiếm tỷ trọng lớn nhất, do vậy công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở theo chi phí nguyên vật liệu giấy và % mức độ hoàn thành của đơn đặt hàng. Các chi phí khác như: Mực in, chi phí nhân công, bản kẽm, vật liệu phụ... tính cả cho thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Cuối tháng, thống kê PX tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành của các đơn đặt hàng, còn dở dang. Tiếp theo đó nhân viên kế toán sẽ tính toán chi phí sản xuất dở dựa trên định mức chi phí về giấy và % khối lượng công việc hoàn thành.

$$\text{CPSX kinh doanh dở dang} = \sum C_{gix\%Hti}$$

Trong đó :

C_{gi} : dự toán chi phí nguyên vật liệu giấy đơn đặt hàng i

% H_{ti} : phần trăm hoàn thành đơn đặt hàng i

Trong tháng 12 năm 2013 giá trị sản phẩm làm dở tính toán được là:

Giá trị sản phẩm làm dở đầu tháng: 2.533.695.538

Giá trị sản phẩm làm dở cuối tháng: 2.400.368.761

3.2.5 Tính giá thành sản phẩm tại Công ty In Tài Chính

Kỳ tính giá thành

Với quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, liên tục, chu kỳ sản xuất ngắn lại xen kẽ nhau, sản phẩm ít khi nhập kho mà thường giao thẳng cho khách hàng sau khi sản xuất xong, công ty đã xác định kỳ tính giá thành là từng tháng vào thời điểm cuối tháng cho tất cả các đơn đặt hàng đã hoàn thành. Việc xác định kỳ tính giá thành của công ty phù hợp với kỳ hạch toán, đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, đảm bảo tính giá thành một cách nhanh chóng, cung cấp kịp thời thông tin cho lãnh đạo công ty trong quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Để tính giá thành 1 trang in tiêu chuẩn công ty sử dụng phương pháp tính giá thành theo hệ số. Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở đầu kỳ, cuối kỳ và chi phí sản xuất đã theo từng đối tượng chi phí trong kỳ. Về mặt lý thuyết ta phải tính đến hệ số phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm nhưng thực tế kế toán tính giá thành sản phẩm dựa vào hệ số quy đổi sản phẩm để quy đổi sản lượng thực tế sản phẩm.

Công thức tính

Tổng giá thành = CPSXDD đầu kỳ+ CPSX trong kỳ- CPSX dở dang cuối kỳ

$$\text{Giá thành đơn vị sp} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của sản phẩm}}{\text{Số trang in tiêu chuẩn hoàn thành}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số trang in tiêu} \\ \text{chuẩn của sản} \\ \text{phẩm thứ i} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản xuất thực} \\ \text{tế của sản phẩm thứ i} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi sản} \\ \text{phẩm thứ i} \end{array}$$

Trong đó :

$$\text{Hệ số quy đổi sp thứ i} = \frac{\text{Diện tích khổ sản phẩm i}}{\text{Diện tích trang in tiêu chuẩn}}$$

Kích thước 1 trang chuẩn là 13x19 . Để tính ra giá thành đơn vị 1 trang in tiêu chuẩn, phòng kế toán căn cứ vào hệ số quy định với số lượng sản phẩm tiêu thụ để xác định được tổng số trang in tiêu chuẩn

TRÍCH : BẢNG TÍNH SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM QUY ĐỔI

STT	Tên sản phẩm in	Khổ in	Số lượng sản phẩm	Hệ số	Sản lượng quy đổi
1	Tạp chí xây dựng	19x31	424.650	2,4	1.019.160
2	Tạp chí dân tộc học	19x27	125.980	2,1	264.558
3	Tạp chí tài chính- BH số 3	20,5x29,5	1.600	2,45	3.920
4	Hoá đơn VAT	16x20	120.560	1,3	156.728
5	Biên lai thu tiền - ĐHBK	15 x 20	250.000	1,2	300.000
6	Giáo trình tiết học	14,5x20,5	950.000	1,2	1.140.000
				
	Tổng				991.772.896

Giá thành 1 trang in tiêu chuẩn khi qua cả 3 công đoạn sản xuất:

$$Z = 2.533.695.538 + 8.212.092.367 - 2.400.368.761 = 8.345.419.144$$

$$\text{Giá thành 1 trang in} = \frac{8.345.419.144}{991.772 \cdot 896} = 8,41(\text{đồng}) / 1 \text{ trang tiêu chuẩn}$$

(Phụ lục 2.18)

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY.

3.3.1 Ưu điểm của công ty

3.3.1.1 Về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất Công ty

Về tổ chức quản lý: Công ty đã xây dựng được một mô hình quản lý và hạch toán khoa học, hợp lý, có hiệu quả phù hợp với nền kinh tế thị trường, đó là chủ trương cải tiến quản lý kinh tế và đội ngũ cán bộ mới trẻ, có kinh nghiệm, tinh thần trách nhiệm với công việc. Từ đó tạo điều kiện cho sản xuất.

Về tổ chức sản xuất: Bộ máy tổ chức của Công ty gọn nhẹ, phù hợp với đặc trưng của ngành In. Các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả giúp cho lãnh đạo Công ty trong việc điều hành quản lý và tổ chức sản xuất.

3.3.1.1 Về tổ chức kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được bố trí gọn nhẹ hoạt động hiệu quả, cung cấp thông tin kịp thời phục vụ cho yêu cầu quản lý của công ty. Việc hạch toán kế toán được tổ chức tương đối chặt chẽ với những nhân viên có năng lực, trình độ nghiệp vụ cao, nhiệt tình trong công việc, nắm vững chế độ và vận dụng một cách linh hoạt có tinh thần tương trợ, giúp đỡ nhau trong công việc. Nhân viên kế toán được bố trí hợp lý, phù hợp với khả năng của mỗi người góp phần đắc lực vào công việc quản lý của Công ty.

Chứng từ hạch toán ban đầu nhìn chung là hợp lý, hợp pháp, đầy đủ, được kế toán Công ty kiểm tra cẩn thận. Các chứng từ ghi sổ đã theo đúng

mẫu quy định của Bộ Tài Chính. Các số liệu đều có chứng từ đi kèm làm căn cứ hợp pháp. Giữa phòng kế toán và bộ phận thống kê phân xưởng có mối quan hệ chặt chẽ là cơ sở góp phần đáp ứng yêu cầu kế toán, tránh trùng lặp trong hạch toán, dễ dàng trong kiểm tra đối chiếu sổ sách.

Hình thức kế toán của công ty TNHH MTV In Tài chính là hình thức kế toán tập trung phù hợp với quy mô đặc điểm hoạt động của công ty. Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, đây là hình thức phù hợp với việc áp dụng máy vi tính vì nó làm giảm khối lượng ghi chép hàng ngày của Công ty. Với điều kiện các phân xưởng sản xuất và bộ máy quản lý cùng nằm tại một địa điểm thì hình thức kế toán tạo điều kiện cho công ty theo dõi tốt hơn mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho việc luân chuyển chứng từ một cách khoa học hợp lý, đáp ứng nhanh chóng việc ghi chép và kiểm tra số liệu.

Là một công ty có quy mô tương đối lớn, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng tháng rất nhiều, công ty đã áp dụng phần mềm kế toán máy nên đã giảm bớt được khối lượng công việc đáng kể. Mặt khác công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung giúp phản ánh đầy đủ, dễ hiểu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên đã đáp ứng được yêu cầu theo dõi thường xuyên liên tục tình hình chi phí, đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu một khoản chi phí lớn.

3.3.1.2 Trong hạch toán ban đầu

Tại công ty việc hạch toán ban đầu của kế toán chi phí và tính giá thành của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm được chú trọng hơn cả. Ngay từ khâu thu thập, nhập số liệu ban đầu kế toán công ty tổ chức hợp lý, chính xác nhằm phục vụ cho chi phí sản xuất được gọn nhẹ, nhanh chóng, thuận lợi cho quản lý.

Nguyên vật liệu: trên mỗi phiếu xuất ghi rõ đối tượng thuận tiện cho việc theo dõi vì công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính trị giá thực tế hàng xuất kho đồng thời có các sổ chi tiết theo dõi từng đối tượng.

Đối với chi phí nhân công việc xây dựng đơn giá tiền lương cho từng khâu công việc là đòn bẩy thúc đẩy sản xuất, phản ánh đúng giá trị sức lao động cho từng công việc, đảm bảo hạch toán đúng, đủ chi phí nhân công. Việc theo dõi sản lượng mà công nhân sản xuất hàng ngày trên các phiếu theo dõi năng suất cá nhân, sổ ghi hàng ngày máy in.....là cơ sở tính toán tiền lương phải trả cho công nhân và hạch toán vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm một cách chính xác. Các khoản trích theo lương: Công ty trích các khoản trích theo lương với tỷ lệ đúng theo quy định của nhà nước

3.3.1.3. Về phương pháp chi phí và tính giá thành sản phẩm

Phương pháp chi phí và tính giá thành sản xuất theo đơn đặt hàng là phù hợp với đặc điểm sản xuất của Công ty giúp cho kế toán hạch toán chính xác chi phí sản xuất mà đồng thời tính giá thành sản phẩm nhanh chóng, kịp thời làm cơ sở tính giá cho các sản phẩm

Một trong những ưu điểm lớn nhất trong tính giá thành sản phẩm mà công ty đang áp dụng là kỳ tính giá thành sản phẩm trong từng tháng thay vì tính theo quý như trước đây. Với kỳ tính giá thành là tháng đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời các thông tin cần thiết về chi phí và giá thành sản phẩm hàng tháng được chính xác hợp lý hơn theo các khoản mục chi phí từ đó góp phần tiết kiệm chi phí trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, với số liệu giá thành thực tế được tính ra hàng tháng sẽ giúp cho các nhà quản trị tìm ra quyết định phù hợp đúng đắn trong việc ký kết hợp đồng với khách hàng. Nó làm cho giá bán sản phẩm của công ty phù hợp với giá cả thị trường, tăng nhanh quá trình tiêu thụ sản phẩm dẫn đến hiệu quả hơn trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Công ty đã tổ chức tốt việc quản lý nguyên vật liệu về mặt hiện vật và về mặt giá trị, việc cấp vật tư cho sản xuất là có định mức nên tận dụng được công suất tối đa của máy móc, đồng thời việc theo dõi nguyên vật liệu xuất dùng khá chặt chẽ và có tài khoản hạch toán rõ ràng.

Về chi phí nhân công trực tiếp: Công ty đã thực hiện giao khoán toàn bộ chi phí cho các tổ sản xuất, đảm bảo nguyên tắc làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít. Điều này giúp cho Công ty sử dụng hợp lý lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng lao động. Việc áp dụng trả lương theo sản phẩm đã tạo điều kiện gắn kết lợi ích vật chất của người lao động với tiến độ thực hiện kế hoạch của Công ty nên hiệu quả công việc luôn cao.

Về quản lý chi phí: việc phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giúp cho doanh nghiệp phân tích và sử dụng chi phí, tìm ra khả năng tiềm tàng để tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm. Ví dụ về chi phí sản xuất chung: Công ty chi phí sản xuất chung theo các khoản mục chi phí như: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền. Các chi phí này giúp cho việc quản lý chi phí sản xuất chung được chặt chẽ, chính xác, giúp cho Công ty có thể quản lý chi phí sản xuất tốt hơn.

3.3.2 Nhược điểm

3.3.2.1 Về hạch toán ban đầu

- Hệ thống sổ sách chưa đầy đủ, còn nhiều khâu làm tắt không theo quy trình chuẩn được quy định.
- Công ty áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền nên giá vốn thường bị lẻ, phải làm tròn nên độ chính xác chỉ mang tính chất tương đối.
- Chiết khấu thanh toán là chính sách khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh, trong khi đó, công ty lại chưa phát huy được lợi thế của việc sử

dụng chính sách chiết khấu này, dẫn đến tình trạng người mua thanh toán chậm, công ty bị chiếm dụng vốn.

- Công ty có nhiều khách hàng có khả năng phát sinh các khoản nợ phải thu khó đòi. Nhưng hiện nay, công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi dẫn đến tình trạng có thể bị mất vốn hoặc giảm lãi.

3.3.2.2 Đối với kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tại công ty, trong khoản mục chi phí nguyên vật liệu không chỉ có nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất mà còn bao gồm cả chi phí nguyên vật liệu dùng cho quản lý hành chính, quản lý phân xưởng sản xuất. Như vậy, chi phí nguyên vật liệu phục vụ quản lý phân xưởng đáng lẽ phải hạch toán trên TK627.2 thì lại được hạch toán vào TK621, tương tự đáng lẽ hạch toán vào TK642 thì hạch toán vào TK621. Khoản chi phí này tuy chiếm tỷ trọng nhỏ so với toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nhưng nếu hạch toán vào TK621 thì sẽ ảnh hưởng đến kết quả chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Công ty đã xây dựng định mức tiêu hao cho giấy, tuy nhiên để đảm bảo cho việc thực hiện tiết kiệm vật liệu trong sản xuất mà không ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm công ty cần xây dựng định mức tiêu hao cho tất cả các loại nguyên vật liệu dùng trong sản xuất.

Khi tiến hành tính giá chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán áp dụng phương pháp tính trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân gia quyền chưa đảm bảo độ chính xác cao. Mặc dù phương pháp này đơn giản, dễ tính nhưng lại bình quân hóa toàn bộ nguyên vật liệu xuất từ đầu tháng đến cuối tháng do đó không chính xác.

3.3.2.3 Đối với kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Công ty không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất: Theo công ty, các phân xưởng sản xuất hoạt động 3 ca liên tục nên việc sắp xếp công nhân sản xuất trong dây chuyền công nghệ là chặt chẽ,

thời gian ngừng làm việc hoặc tiền trả nghỉ phép cho công nhân không đáng kể. Chính vì vậy, tiền lương cho công nhân nghỉ phép khi phát sinh sẽ được hạch toán trực tiếp vào TK622. Khi đó vào các dịp lễ, tết, hè....số công nhân nghỉ phép sẽ nhiều hơn từ đó ảnh hưởng chi phí giá thành thời gian này. Do đó việc trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất 1 cách hợp lý đều đặn sẽ hạn chế được những biến động của chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Khoản tiền ăn ca và phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại: Hiện nay khi các khoản phát sinh, kế toán hạch toán vào chi phí bằng tiền khác trong chi phí sản xuất chung của công ty. Việc hạch toán như vậy là không hợp lý với nội dung của chi phí và đối tượng chi phí.

3.3.2.4 Đối với kế toán chi phí sản xuất chung

Về chi phí tiền điện

Hiện nay kế toán hạch toán toàn bộ chi phí điện, nước vào chi phí dịch vụ mua ngoài của chi phí sản xuất chung là chưa chính xác. Tiền điện là chi phí lớn trong tháng bao gồm cả tiền điện phục vụ sản xuất và quản lý doanh toàn công ty. Do đó, việc toàn bộ chi phí tiền điện của bộ phận quản lý doanh nghiệp vào phân xưởng sản xuất, cụ thể là vào phân xưởng chế bản sẽ làm giá thành sản phẩm không chính xác.

Mặt khác chi phí tiền điện hạch toán vào tháng 12 không phải là khoản tiền điện thực dùng của tháng này mà là tiền điện của tháng 11. hạch toán như vậy là không chính xác, không tuân theo nguyên tắc phù hợp trong kế toán. Vì vậy công ty phải xem xét và khắc phục những tồn tại mang tính chủ quan và hạn chế những ảnh hưởng khách quan mang lại.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất chung

Tại Công ty công cụ, dụng cụ bao gồm nhiều loại khác nhau và giá trị cũng khác nhau. Tại Công ty giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ một lần

vào chi phí sản xuất trong kỳ trong khi có những công cụ tham gia vào quá trình sản xuất nhiều kỳ. Do vậy những công cụ dụng cụ có giá trị lớn mà phân bổ ngay một lần vào quá trình sản xuất trong kỳ thì sẽ làm ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm.

3.3.2.5 Đối với đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

Công ty chưa có các biên bản kiểm kê xác định khối lượng sản phẩm dở dang, chưa có biện pháp cụ thể thu hồi phế liệu của sản phẩm hỏng ở từng giai đoạn. Vì vậy, không tránh khỏi việc lãng phí nguyên liệu.

Về phương pháp tính giá thành

Tất cả chi phí sản phẩm hoàn thành ở công ty được trong tháng, đến cuối tháng mới tiến hành tính giá thành một trang in tiêu chuẩn còn giá thành từng loại sản phẩm thì khi nào cần thiết công ty mới tính trên cơ sở giá thành một trang in tiêu chuẩn đã tính được.

Đối tượng tính giá thành của công ty là toàn bộ các đơn đặt hàng hoàn thành trong tháng. Trong khi đó số lượng đơn đặt hàng mỗi tháng thường rất nhiều. Việc tính toán giá thành cho toàn bộ các đơn đặt hàng hoàn thành trong tháng không cho chúng ta thấy đơn đặt hàng nào sản xuất hợp lý, tiết kiệm còn đơn đặt hàng nào gây lãng phí, kém hiệu quả. Do giá thành của các đơn đặt hàng bù trừ lẫn nhau gây nên tình trạng này. Như vậy, vai trò to lớn của giá thành sản phẩm đã bị giảm sút đi rất nhiều. Với đối tượng tính giá thành như hiện nay, công ty chỉ có thể so sánh được hiệu quả của tổng các đơn đặt hàng, còn chi tiết từng sản phẩm từng đơn đặt hàng thì không thể theo dõi được. Do đó hiệu quả quản lý chi phí giá thành không được phát huy, công ty nên nghiên cứu áp dụng một phương pháp tính giá thành hợp lý hơn nữa.

Công ty chưa chú trọng đến hệ thống kế toán quản trị do chưa xác định được ranh giới rõ ràng giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính

Tóm lại: Chương 3 của luận văn đã cho chúng ta hiểu thêm về thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty In Tài Chính, qua đó rút ra được những ưu điểm đồng thời tổng kết những hạn chế cơ bản cần khắc phục. Những hạn chế nêu trên là cơ sở để đề xuất hướng hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty In Tài Chính.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH

4.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY IN TÀI CHÍNH.

Hiện nay trong nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, tác động mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng khốc liệt hơn. Sự cạnh tranh không chỉ diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước mà còn cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Điều đó cho ta thấy rằng việc hòa nhập và tạo khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như thế giới không chỉ là thách thức mà còn là cơ hội cho các doanh nghiệp. Chính vì vậy mà hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là vấn đề mà doanh nghiệp cần quan tâm và chú trọng.

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những phần quan trọng của kế toán, vì các thông tin kế toán về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giúp cho doanh nghiệp có chiến lược sản xuất và kinh doanh hợp lý, không ngừng sáng tạo, không ngừng cải tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để chứng tỏ vị thế của mình trên thị trường.

Chính vì vậy, Công ty In Tài Chính đã không ngừng nỗ lực hoàn thiện mình trong suốt thời gian qua, đặc biệt là quan tâm đến hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để đáp ứng yêu cầu tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của kế toán tài chính, góp phần giúp Công ty ngày càng phát triển bền vững.

4.2. YÊU CẦU CỦA VIỆC HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY IN TÀI CHÍNH.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty phải đạt được những yêu cầu cơ bản sau:

- Phải đảm bảo yêu cầu thiết thực và hiệu quả. Chức năng cơ bản của kế toán là cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng với các mục đích khác nhau. Tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm phải được thiết kế và xây dựng phù hợp với yêu cầu của nhà quản lý vì vậy kế toán này phải được xây dựng đảm bảo cung cấp thông tin một cách thiết thực, hữu ích nhằm nâng cao hiệu quả quản lý của doanh nghiệp. Không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phải tôn trọng những nguyên tắc, chuẩn mực kế toán mà Nhà nước đã ban hành.
- Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty in Tài chính phải làm cho bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả cao, nâng cao được năng lực quản lý mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Phải đảm bảo cung cấp thông tin một cách trung thực, khách quan, kịp thời và đầy đủ. Kiểm soát, giám sát được quá trình chi phí sản xuất từ khâu mua nguyên vật liệu đầu vào đến quá trình sản xuất sản phẩm, phát hiện các hành vi vi phạm, gây lãng phí làm tăng giá thành sản phẩm.
- Phải đảm bảo yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả và có khả năng thực hiện, phù hợp với sự phát triển của công ty trong tương lai, phù hợp với đặc điểm tổ chức, quy mô, trình độ năng lực đội ngũ kế toán, tình hình trang bị máy móc của doanh nghiệp.

4.3. GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tế tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty In Tài Chính để đưa ra một số giải pháp hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

4.3.1. Hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công ty nên lập dự toán chi phí cấu thành giá thành sản phẩm một cách chi tiết theo các khoản mục chi phí cụ thể nhằm giúp cho việc quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

TK 621 chỉ nên sử dụng hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn chi phí nguyên vật liệu sử dụng cho phân xưởng và bộ phận hành chính nên vào TK 627.2, TK 642.2

Xuất phát từ yêu cầu theo dõi chi tiết chi phí từng loại nguyên vật liệu, chi phí nguyên vật liệu của công ty cần phải chia các nhóm: Giấy, bản kẽm, mực.....mặt khác công ty nên tiến hành xây dựng định mức nguyên vật liệu khác nữa chứ không chỉ có định mức giấy nhằm mục đích hạ thấp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Do chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nên cần phải có giải pháp quản lý tốt khâu này. Công ty phải tiến hành giám sát thường xuyên từ khâu nhập nguyên vật liệu cho đến khâu xuất kho nguyên vật liệu. Tận dụng tối đa nguyên vật liệu thừa vào sản xuất sản phẩm, tránh tình trạng lãng phí. Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức xuất kho nguyên vật để sản xuất sản phẩm nhằm phát hiện kịp thời các hiện tượng sử dụng nguyên vật liệu không đúng kế hoạch, sai mục đích. Thường xuyên tham gia phân tích tình hình thực hiện xây dựng giá thành công xưởng sản xuất sản phẩm để từ đó xây dựng định mức xuất kho nguyên vật liệu được chính xác. Làm được các điều trên thì sẽ tiết kiệm được chi phí

nguyên vật liệu trực tiếp. Từ đó làm giảm được giá thành sản phẩm, làm tăng được khả năng cạnh tranh trên thị trường. Công ty sẽ bán được nhiều sản phẩm hơn, làm tăng thêm lợi nhuận. Đồng thời thu nhập của công nhân cũng được cao hơn, đời sống được cải thiện hơn.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được từ các tờ kê chi tiết sản xuất theo từng đơn đặt hàng, căn cứ vào các phiếu xuất vật tư cho từng đơn đặt hàng cụ thể có số liệu về CPNVLT được cho từng đơn đặt hàng trên. Mục in nên hạch toán vào TK 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” bằng cách mở thêm TK 6213, phương pháp hạch toán giống như đối với chi phí về giấy và kẽm.

Đối với chi phí vận chuyển do Công ty bỏ ra nên cộng vào giá mua và hạch toán vào TK 621 để tính chính xác được giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho chứ không nên hạch toán vào chi phí sản xuất chung như hiện nay.

4.3.2 Hoàn thiện kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp gồm các khoản tiền lương chính, lương phụ, các khoản bồi dưỡng của công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty in tài chính cũng là một doanh nghiệp sản xuất nên nội dung chi phí nhân công trực tiếp của công ty cũng bao gồm các khoản mục theo chế độ quy định hiện hành.

Để xác định được chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh cho từng đơn đặt hàng Công ty phải tìm ra tiêu thức phân bổ tiền lương, tiền thưởng,.. của công nhân trực tiếp sản xuất phát sinh trong tháng cho từng đơn đặt hàng. Mặt khác để tính chính xác tổng chi phí của một thành phẩm thì các yếu tố phải được tính chính xác. Nếu có thể thống kê được số máy chạy trong tháng thì kế toán có thể căn cứ vào đó để phân bổ số chi phí nhân công trực tiếp thực tế phải trả.

Khi các khoản tiền ăn ca 3, phụ cấp độc hại, trách nhiệm phát sinh, kế toán hạch toán vào chi phí bằng tiền khác trong chi phí sản xuất chung của

công ty. Việc hạch toán như vậy là không hợp lý với nội dung của chi phí và đối tượng chịu chi phí.

4.3.3. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung

- Chi phí tiền điện: Việc tính chi phí tiền điện vào sản xuất theo cách “gói đầu” của công ty tuy chưa phù hợp nhưng không ảnh hưởng nhiều đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Tuy nhiên kế toán hạch toán chi phí tiền điện của bộ phận quản lý doanh nghiệp vào phân xưởng chế bản sẽ làm giá thành không chính xác. Vì vậy, công ty nên lập công tơ điện riêng cho phân xưởng chế bản và chi phí tiền điện phục vụ quản lý doanh nghiệp phải hạch toán vào TK642.

- Các chi phí trực tiếp được vào sổ chi tiết cho từng phân xưởng theo chứng từ phát sinh hay các bảng phân bổ các yếu tố chi phí sản xuất do các bộ phận kế toán cung cấp. Đồng thời căn cứ vào các chứng từ có liên quan kế toán và sổ chi tiết chi phí trực tiếp cho từng đối tượng chi phí có liên quan .

- Các chi phí gián tiếp được theo địa điểm phát sinh chi phí, cụ thể là từng phân xưởng, kế toán phải mở sổ chi tiết chi phí chung cho từng phân xưởng theo các yếu tố chi phí.

- Chi phí sản xuất sau khi riêng từng khoản mục, cần được kết chuyển để chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp và chi tiết theo từng đối tượng kế toán

chi phí sản xuất. Tổng hợp chi phí sản xuất chung và phân bổ cho các đối tượng chi phí.

- Số liệu trên bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng chi phí sản xuất được dùng để tính giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí. Ngoài ra, để chi phí sản xuất toàn Công ty theo các yếu tố chi phí, kế toán mở sổ tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố toàn Công ty. Số liệu để tổng hợp căn cứ vào sổ chi tiết chi phí sản xuất theo yếu tố của từng phân xưởng.

4.3.4. Hoàn thiện tính giá thành

Giá trị sản phẩm dở dang cũng là một vấn đề thiết yếu ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Doanh nghiệp cần phải xem xét kỹ việc xác định trị giá sản phẩm dở dang. Cuối mỗi tháng Doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm tra xem có bao nhiêu sản phẩm hoàn thành và còn lại bao nhiêu sản phẩm dở dang để xác định trị giá sản phẩm dở dang. Việc xác định trị giá sản phẩm dở dang được chính xác thì sẽ giúp cho việc tính giá thành sản phẩm được chính xác.

Đối tượng chi phí sản xuất là từng phân xưởng (tổ) trong từng phân xưởng phải tiến hành chi phí theo từng đơn đặt hàng chi tiết cho từng đối tượng cụ thể bằng cách mở các sổ chi tiết để theo dõi riêng đối với từng chi phí. Trên cơ sở giá thành 1 trang in tiêu chuẩn, công ty có thể tính giá thành cho từng đơn đặt hàng hoàn thành. Việc lựa chọn đối tượng tính giá thành này rất thuận lợi cho công ty vì hiện nay công ty đã xây dựng được hệ thống định mức về nguyên vật liệu chính, hệ thống đơn giá tiền lương công nhân sản xuất, ghi chép ban đầu lại được thực hiện rất tốt. Đối tượng tính giá thành phải cụ thể cho từng loại sản phẩm, từng nhóm sản phẩm cùng loại là một đơn đặt hàng trong tháng theo từng bộ phận: Nếu là sản phẩm được sản xuất tại một phân xưởng thì giá thành sản phẩm nhập kho của Công ty chính là giá thành sản xuất sản phẩm tại phân xưởng. Nếu nhiều phân xưởng cùng tham gia sản xuất một loại SP thì dùng phương pháp tổng hợp trực tiếp để tính giá thành sản phẩm nhập kho chung của Công ty.

Mỗi đơn đặt hàng kế toán phải mở một bảng tính giá thành. Hàng tháng căn cứ vào sổ chi tiết, Sổ chi tiết chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng để ghi vào bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng đó. Khi có chứng từ xác nhận các đơn đặt hàng đó đã hoàn thành kế toán cộng chi phí sản xuất đã được ở bảng tính giá thành để xác định giá thành sản phẩm thuộc đơn đặt hàng đó sẽ có nhiều ưu điểm hơn.

Để làm tốt tính giá thành thì cần phải coi trọng việc tổ chức tốt hệ thống sổ kế toán chi tiết theo đối tượng và phạm vi tính giá thành. Cần sử

dụng kế toán quản trị để tổ chức thực hiện công việc này. Căn cứ vào các chứng từ phản ánh các yếu tố chi phí phát sinh, kế toán tiến hành chi phí vào các đối tượng chi phí sản xuất theo các yếu tố và theo các khoản mục theo quy định

Với phương pháp chi phí sản xuất và tính giá thành như trên sẽ khắc phục được những hạn chế trong hạch toán của Công ty, phản ánh chính xác chi phí sản xuất phát sinh, đủ chi phí trong giá thành của từng sản phẩm. Mặt khác phương pháp này cũng giúp xí nghiệp thực hiện sản xuất đúng hợp đồng, khi sản phẩm hoàn thành có thể giao ngay cho khách hàng

Công ty nên sử dụng hệ thống đơn giá định mức về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (giấy mực, vật liệu phụ), chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trên cơ sở chất lượng sản phẩm, yêu cầu kỹ thuật và trên cơ sở kinh nghiệm thực tế theo một định mức quy định để dùng đơn giá định mức này tiến hành chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng, đồng thời cũng tính giá thành sản phẩm theo từng đơn đặt hàng hoàn thành. Mỗi đơn đặt hàng mà công ty nhận được có thể chỉ là một đầu sách nhưng cũng có thể bao gồm nhiều đầu sách khác nhau. Do đó, nếu đơn đặt hàng chỉ có một loại ấn phẩm thì tiến hành tính giá thành cho chính loại ấn phẩm đó và đồng thời cũng là tính giá thành của đơn đặt hàng. Nếu đơn đặt hàng gồm nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì tính giá thành cho từng ấn phẩm rồi tổng hợp lại sẽ được giá thành của đơn đặt hàng.

Hàng ngày, các chi phí trực tiếp được ghi vào các sổ chi tiết chi phí trực tiếp, các chi phí sản xuất chung ghi vào sổ chi tiết chi phí sản xuất chung. Cuối tháng, lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ chi phí sản xuất chung cho đối tượng chịu chi phí và tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung. Sau đó tổng hợp chi phí trực tiếp và chi phí chung theo đối tượng chịu chi phí để xác định giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng giúp kế toán tính toán giá thành chính xác và nhanh chóng làm cơ sở tính giá thành cho các sản phẩm tương tự khi tiến hành các giai đoạn sản xuất tiếp theo.

Trong quá trình tính giá thành, mỗi đơn đặt hàng kế toán phải mở một bảng kê chi phí tính cho từng đầu sách. Những chi phí trực tiếp được thẳng vào đơn đặt hàng, những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau thì được phân bổ theo các tiêu chuẩn thích hợp. Bảng kê chi phí từng đơn đặt hàng theo dõi sản phẩm từ lúc bắt đầu sản xuất đến khi hoàn thành, sản phẩm nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng.

Kế toán phải mở cho mỗi đơn đặt hàng một bảng tính giá thành. Hàng tháng căn cứ vào bảng kê chi tiết chi phí sản xuất từng ấn phẩm để ghi vào bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng. Cuối tháng đối với các đơn đặt hàng đã hoàn thành kế toán cộng chi phí sản xuất đã được ở bảng tính giá thành để xác định giá thành của đơn đặt hàng đó. Còn các đơn đặt hàng chưa hoàn thành các chi phí đã được sẽ là chi phí sản xuất dở dang.

Ví dụ minh họa phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Trong tháng 12 năm 2013 có phiếu sản xuất cho đơn đặt hàng số 1383

Tên ấn phẩm : tạp chí tài chính_ bảo hiểm số 3 năm 2013

Số lượng sản phẩm 1600 cuốn

Khổ thành phẩm 20,5 x 29,5

Ruột 48 trang

Bìa 4 trang 2 màu

Khổ giấy in và loại giấy in : giấy Csê 230g /m²(65x86)

Số lượng giấy 325,150kg

Quy cách đóng gói: keo, bìa mềm

Mực in: mực đen Trung Quốc

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu giấy : Đây là chi phí nguyên liệu lớn nhất và được bộ phận điều hành sản xuất tính toán trước về số lượng. Căn cứ vào đó, lập giấy đề nghị xuất kho. Thủ kho sẽ xuất kho theo yêu cầu rồi chuyển lên phòng kế toán để lập phiếu xuất. Như vậy, căn cứ vào phiếu xuất kho ta có thể tính toán được chi phí về giấy cho từng đơn đặt hàng

Khi lập phiếu sản xuất, phòng điều hành đã tính toán số lượng giấy dùng cho cả phân xưởng chế bản và phân xưởng in. khi tính giá thành chi phí về giấy của từng phân xưởng trong tháng

Theo ví dụ hợp đồng số 1383 chi phí về giấy cho đơn đặt hàng này được là 6.004.707,625 đồng

Biết rằng tổng chi phí giấy xuất dùng trong tháng 12 cho hai phân xưởng chế bản và in là 4.761.607.736 đồng

Trong đó PX chế bản 389.627.176 chiếm 8,2 %

PX in là 4.371.980.560 đồng chiếm 91,8 %

Chi phí giấy phân bổ cho từng phân xưởng là

PX chế bản : $6.004.707,625 \times 8,2\% = 492.386,025$ đồng

PX in : $6.004.707,625 \times 91,8\% = 5.512.321,6$ đồng

Chi phí bản kẽm : chỉ dùng cho phân xưởng chế bản nên cũng được trực tiếp theo đơn đặt hàng cho các phiếu xuất kho. Chi phí bản kẽm cho đơn đặt hàng trên là 431.050 đồng

Chi phí về mực : bộ phận điều hành chỉ quy định loại mực dùng cho sản xuất chứ không ghi số lượng mực xuất dùng. Như vậy, để tổng hợp chi phí mực cho từng đơn đặt hàng kế toán cần phân bổ mực dựa trên tiêu chuẩn phân bổ là chi phí nguyên vật liệu giấy xuất dùng trong tháng

Tổng chi phí mực xuất dùng trong tháng

Hệ số phân bổ = $\frac{\text{Tổng chi phí mực xuất dùng trong tháng}}{\text{Tổng chi phí giấy xuất dùng trong tháng}}$

Chi phí mục phân bổ = chi phí giấy của từng ĐH * Hệ số phân bổ mục

Tháng 12 năm 2013 giá trị tổng số mục xuất dùng được là 125.649.565 đồng

$$\text{Hệ số phân bổ chi phí mục} = \frac{125.649.565}{4.761.607.736} = 0,026$$

Chi phí mục phân bổ cho đơn đặt hàng là $0,026 \times 6.004.707,625 = 156.122,4$ đồng

Phân bổ cho từng phân xưởng:

Phân xưởng chế bản $156.122,4 \times 8,2\% = 12.802,04$ đồng

Phân xưởng in 143320,36 đồng

Chi phí vật liệu phụ : Keo, chỉ.....cũng được phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo chi phí về giấy xuất dùng trong tháng. các chi phí này chỉ phát sinh ở phân xưởng sách do vậy không phải phân bổ cho từng phân xưởng.

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu phụ xuất dùng trong tháng}}{\text{Tổng chi phí giấy xuất dùng trong tháng}}$$

CPVL phân bổ = Chi phí giấy của từng ĐH x hệ số phân bổ cho từng ĐH

Tháng 12 vật liệu xuất dùng tại phân xưởng sách là 711.540.518 đồng

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{711.540.518}{4.761.607.736} = 0,15$$

Chi phí vật liệu phụ phân bổ cho đơn đặt hàng là: $6.004.707,625 \times 0,15 = 900.706,1438$ đồng

Chi phí vật liệu phụ khác : được phân bổ cho các đơn đặt hàng theo chi phí về giấy xuất dùng, sau đó phân bổ cho từng phân xưởng theo tỷ trọng chi phí vật liệu chính của từng phân xưởng

Chi phí vật liệu khác được trong tháng 12 là 23.483.218 đồng

$$\text{Hệ số phân bổ chi phí vật liệu phụ} = \frac{23.483.218}{4.761.607.736} = 0,005$$

Chi phí vật liệu cho đơn đặt hàng 1383 là $6.004.707,625 \times 0,005 = 30.023,54$ đồng
 Tổng chi phí cho hợp đồng này là: $6.004.707,625 + 156.122,4 + 900.706,1438 + 30.023,54 = 7.091.559,709$ đồng

Chi phí nhân công trực tiếp

Để xác định được chi phí nhân công thực tế phát sinh cho từng đơn đặt hàng công ty cần xác định tiêu chuẩn phân bổ chi phí trên lương của công nhân sản xuất một cách hợp lý. Tiêu chuẩn phân bổ ở đây có thể là tiền công một trang in tiêu chuẩn, căn cứ vào số trang in hoàn thành quy đổi ra trang in tiêu chuẩn

$$\text{Hệ số quy đổi của từng Loại ấn phẩm} = \frac{\text{Diện tích khổ thành phẩm}}{\text{Diện tích trang in tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Tổng trang in tiêu chuẩn} = \text{hệ số quy đổi của từng loại ấn phẩm} \times \text{số trang in thực của từng loại ấn phẩm}$$

Trong đó:

Số trang in TT từng loại ấn phẩm = Số trang in x số màu in x tổng số ấn phẩm

Theo số liệu tổng hợp của kế toán tiền lương ta có:

Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tháng 12/2013 là : 1.353.516.139,8 đ

Tổng số trang tiêu chuẩn của tháng toàn công ty theo sự tính toán của phòng điều hành sản xuất là 991.772.896 đ

$$\text{Chi phí NCTT một trang in tiêu chuẩn} = \frac{1.353.516.139,8}{991.772.896} = 1,36 \text{ đồng}$$

$$\text{Hệ số quy đổi} = \frac{20,5 \times 29,5}{13 \times 19} = 2,45$$

Số trang in tiêu chuẩn tiêu chuẩn của cuốn tạp chí này là:

$$2,45 \times (48 \times 1 + 2 \times 4) \times 1600 = 219.520 \text{ (trang)}$$

Vì theo đơn đặt hàng in 1600 cuốn ruột 48 trang in 1 màu, bìa 4 trang in 2 màu

Chi phí nhân công trực tiếp của ấn phẩm này là:

$$219.520 \times 1,36 = 298.547,2 \text{ đồng}$$

Nếu trong tháng công ty nhận được các đơn đặt hàng có yêu cầu đặc biệt, đòi hỏi kỹ thuật khó chất lượng cao, chi phí lớn thì việc quy về các trang in tiêu chuẩn là không chính xác. Vì vậy công ty nên chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp cho từng đơn đặt hàng loại này. Còn đối với ấn phẩm thông thường khi phân bổ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công cần loại trừ chi phí riêng cho các đơn đặt hàng đặc biệt.

Đối với chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung sẽ được phân bổ cho các đơn đặt hàng các loại ấn phẩm theo chi phí nhân công trực tiếp. Sau đó phân bổ cho từng phân xưởng theo tỷ trọng chi phí nhân công trực tiếp từng phân xưởng

$$\text{Hệ số phân bổ CPSXC} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng chi phí nhân công TT}}$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng đơn đặt hàng} = \frac{\text{chi phí NCTT từng đơn đặt hàng}}{\text{=}} \times \text{hệ số phân bổ}$$

Chi phí sản xuất chung trong tháng là : 1.236.295.190

$$\text{Hệ số phân bổ CPSXC} = \frac{1.236.295.190}{1.353.516.139,8} = 0,91$$

CPSXC phân bổ cho ấn phẩm này là $298.547,2 \times 0,91 = 271.677,9$ đồng

Tổng chi phí cho đơn đặt hàng là :

$$7.091.559,709 + 298.547,2 + 271.677,9 = 7.661.784,809 \text{ đồng}$$

Giá thành 1 trang in của ấn phẩm là 34,9 đồng

Về việc phân bổ công cụ, dụng cụ

Do những công cụ dụng cụ có giá trị lớn nhưng Công ty chỉ phân bổ một lần vào quá trình sản xuất nên sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Vì vậy Công ty nên tiến hành phân bổ công cụ dụng cụ hai hoặc nhiều lần vào quá trình sản xuất đối với những công cụ dụng cụ có giá trị lớn. Từ đó sẽ làm cho việc tính giá thành được chính xác hơn.

4.3.5 Về hệ thống tài khoản kế toán phục vụ cho kế toán quản trị

Dựa vào sự khác biệt giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị ta tổ chức các tài khoản phục vụ cho kế toán quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm ở Công ty.

Căn cứ vào những nguyên tắc xây dựng hệ thống tài khoản, danh mục các tài khoản kế toán quản trị được mở theo bảng sau:

BẢNG TÀI KHOẢN PHỤC VỤ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Số tài khoản			Tên tài khoản
I	II	III	
1	2	3	
154			Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (CPSXKDDD)
	1541		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang PX chế bản
	1542		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang PX in
	1543		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang PX sách

621			Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	6211		Chi phí nguyên liệu chính
		62111	Chi phí nguyên liệu chính PX chế bản
		62112	Chi phí nguyên liệu chính PX in
		62113	Chi phí nguyên liệu chính PX sách
	
	6212		Chi phí vật liệu phụ
		62121	Chi phí vật liệu phụ PX chế bản
		62122	Chi phí vật liệu phụ PX in
		62123	Chi phí vật liệu phụ sách
	
622			Chi phí nhân công trực tiếp
	6221		Chi phí nhân công trực tiếp PX chế bản
	6222		Chi phí nhân công trực tiếp PX in
	6223		Chi phí nhân công trực tiếp PX sách
	
627			Chi phí sản xuất chung

	6271		Chi phí nhân viên phân xưởng
		62711	Chi phí sản xuất chung PX chế bản
		62712	Chi phí sản xuất chung PX in
		62713	Chi phí sản xuất chung PX sách
	
	6272		Chi phí vật liệu
		62721	Chi phí vật liệu dùng cho PX chế bản
		62722	Chi phí vật liệu dùng cho PX in
		62723	Chi phí vật liệu dùng cho PX sách
	
	6273		Chi phí dụng cụ sản xuất
		62731	Chi phí dụng cụ sản xuất cho PX chế bản
		62732	Chi phí dụng cụ sản xuất cho PX in
		62733	Chi phí dụng cụ sản xuất cho PX sách
	
	6274		Chi phí khấu hao Tài sản cố định
		62741	Chi phí khấu hao Tài sản cố định của PX chế bản
		62742	Chi phí khấu hao Tài sản cố định của PX in
		62743	Chi phí khấu hao Tài sản cố định của PX sách

	
	6278		Chi phí bằng tiền khác
		62781	Chi phí bằng tiền khác chi cho PX chế bản
		62782	Chi phí bằng tiền khác chi cho PX in
		62783	Chi phí bằng tiền khác chi cho PX sách
	

4.3.6 Về việc chi phí sản xuất tách riêng định phí và biến phí phục vụ cho việc ra quyết định.

Công ty phải quản lý thật tốt các khoản chi phí, để thực hiện tốt việc quản lý này cần phải lên kế hoạch chi phí quản lý doanh nghiệp một cách chính xác. Phải tiến hành giám sát thường xuyên có trọng điểm các khoản chi phí có hợp lý và đúng mục đích không. Sau cùng trong từng thời kỳ xem xét phân tích tình hình thực hiện kế hoạch quản lý chi phí có hiệu quả.

4.3.7 Hệ thống báo cáo kế toán quản trị

Khác với thông tin của kế toán tài chính là chủ yếu phục vụ các tượng sử dụng thông tin ở bên ngoài doanh nghiệp, kế toán quản trị cung cấp thông tin thỏa mãn nhu cầu của các nhà quản trị doanh nghiệp.

Để đáp ứng các yêu cầu của kế toán quản trị và yêu cầu về thông tin của các nhà quản lý doanh nghiệp thì các báo cáo kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ngoài việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chung của một báo cáo kế toán phải thỏa các yêu cầu sau:

- Đảm bảo việc phân chia chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp theo nhiều tiêu thức phân loại khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu về thông tin cho việc ra từng loại quyết định cụ thể.

- Cung cấp được thông tin về chi phí sản xuất theo từng địa điểm, bộ phận phát sinh, theo từng loại sản phẩm, theo từng giai đoạn của quy trình công nghệ sản xuất... tùy theo yêu cầu và trình độ quản lý của từng doanh nghiệp.

- Phản ánh được tình hình thực hiện dự toán, định mức chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, giải trình được các nguyên nhân tạo ra chênh lệch giữa số liệu thực tế với dự toán và định mức.

4.4. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY IN TÀI CHÍNH.

Để có thể thực hiện được các giải pháp đã được trình bày ở trên cần có những điều kiện cụ thể sau:

4.4.1. Về phía Nhà nước và các cơ quan chức năng.

Nhà nước cần sớm hoàn thiện chính sách kinh tế, đặc biệt là các chính sách tài chính, hoàn thiện chế độ kế toán sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam và phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực kế toán. Xây dựng nhanh chóng kế toán quản trị cho từng ngành, từng loại hình doanh nghiệp cùng với các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Nhà nước cần nhanh chóng thực hiện việc cải cách hệ thống pháp lý có liên quan đến kế toán, hình thành mới hoặc cải cách đổi mới hệ thống văn bản pháp luật, chuẩn mực và các quy định pháp lý khác chi phối đến ngành kế toán.

Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu phải tăng cường việc giảng dạy bồi dưỡng kiến thức về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Nghiên cứu và phát hành nhiều tài liệu, sách tham khảo, tài liệu hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đặc biệt về kế toán quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm giúp các doanh nghiệp có thể tiếp cận dễ dàng hơn với các kiến thức mới.

Nhà nước nên tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giao lưu với các doanh nghiệp của các nước trên khu vực và trên thế giới để học hỏi và tiếp thu

kinh nghiệm tiên tiến của các nước về tổ chức kế toán trong doanh nghiệp, từ đó nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ kế toán trong các doanh nghiệp.

4.4.2. Về phía Công ty In Tài Chính

- Trước tiên phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng cũng như hiệu quả của việc thực hiện tốt kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đặc biệt là kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, phải xác định đây là mục tiêu cần thiết của quá trình quản lý.

- Tổ chức đào tạo, tự đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết cho đội ngũ cán bộ quản lý những kiến thức về kinh tế thị trường, các văn bản pháp quy về quản lý nói chung và về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

- Xác định mục tiêu và xây dựng mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc thù của Công ty. Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất hợp lý, có sự phân định rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin.

- Tạo điều kiện về trang thiết bị, các điều kiện vật chất khác để giúp kế toán nâng cao khả năng thu nhận, xử lý kiểm soát và cung cấp thông tin

- Tổ chức, sắp xếp lại bộ máy kế toán theo hướng gọn nhẹ nhưng hiệu quả để có thể phát huy năng lực của các nhân viên kế toán tại Công ty, đồng thời kết hợp bộ máy kế toán tài chính và bộ máy kế toán quản trị trong cùng một bộ máy kế toán để đáp ứng đồng thời thông tin cả đối tượng kế toán bên trong và bên ngoài Công ty.

Tóm lại: Chương 4 của luận văn đã khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty In Tài Chính đồng thời cũng đưa ra các yêu cầu, nội dung của việc hoàn thiện. Đây chính là những định hướng cơ bản giúp đề xuất những giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty In Tài Chính.

KẾT LUẬN

Trong tình hình hiện nay, với xu thế phát triển của nền kinh tế, việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh luôn là mục tiêu hàng đầu của mỗi doanh nghiệp. Để thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thì thông tin về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vị trí vô cùng quan trọng và đặc biệt hữu ích cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Đó cũng là một nội dung quan trọng nhất trong toàn bộ việc tổ chức kế toán nói chung tại các doanh nghiệp sản xuất. Việc tìm ra một phương pháp quản lý chi phí sản xuất tốt nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm luôn là mục tiêu của các nhà quản lý. Sau một thời gian nghiên cứu và khảo sát thực tế tại Công ty In Tài Chính, luận văn đã đạt được một số kết quả sau:

Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Công ty In Tài Chính nói riêng. Trên cơ sở đó nắm được nội dung, các cách phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Luận văn đã trình bày cụ thể thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty In Tài Chính. Từ đó rút ra được những ưu điểm và những tồn tại cần khắc phục.

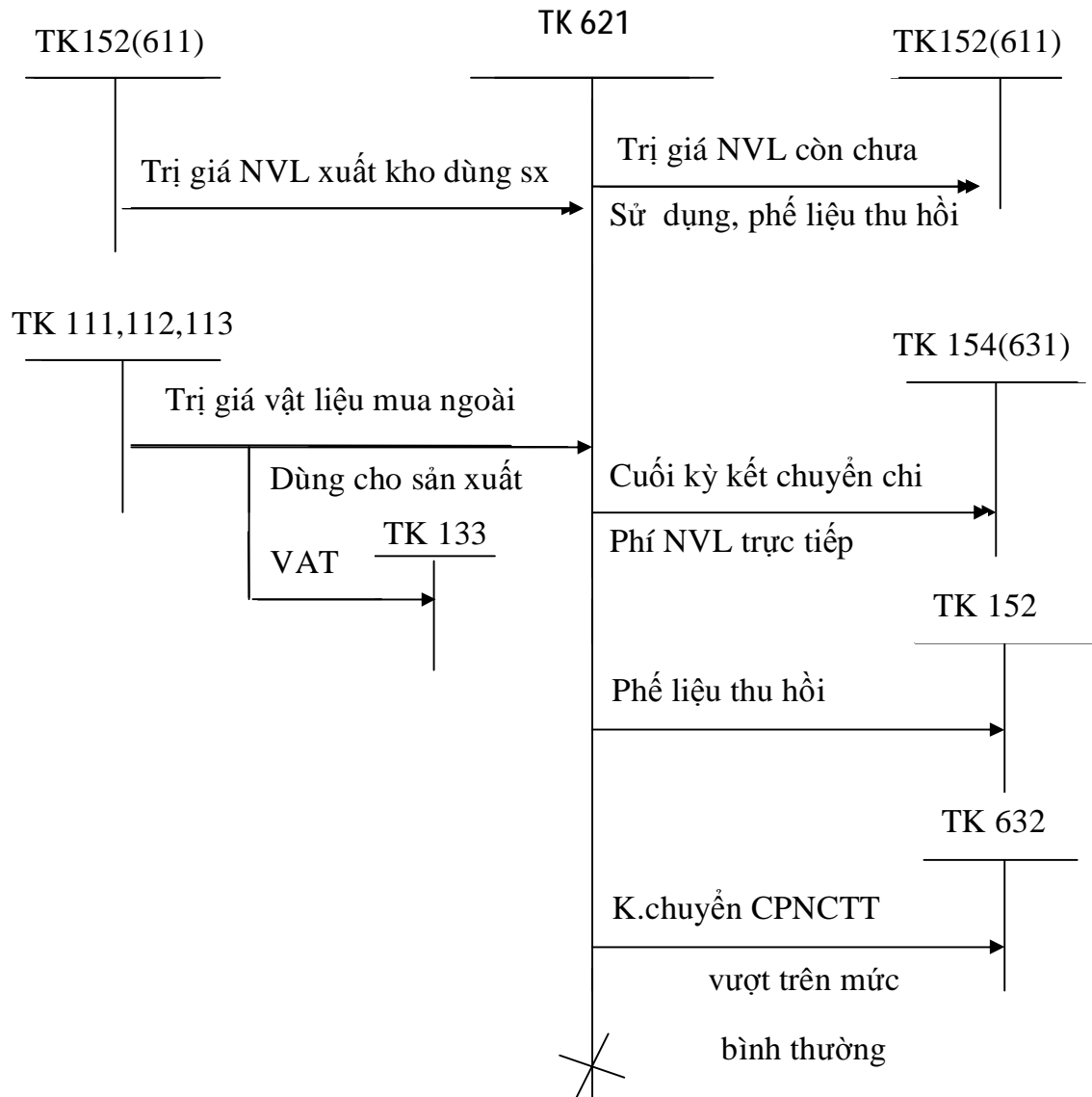
Đưa ra những giải pháp hoàn thiện cụ thể theo từng nội dung kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty. Những đề xuất này rất phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao. Đưa ra những yêu cầu và điều kiện để thực hiện tốt các nội dung hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty. Luận văn đề cập đến chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với mong muốn góp một phần nhỏ giúp Công ty In Tài Chính tham khảo để hoàn thiện kế toán này. Tuy nhiên do thời gian và điều kiện nghiên cứu cũng như nhận thức có hạn, không thể tránh khỏi những khiếm khuyết và tồn tại nhất định. Rất mong nhận được sự góp ý bổ sung của các thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.

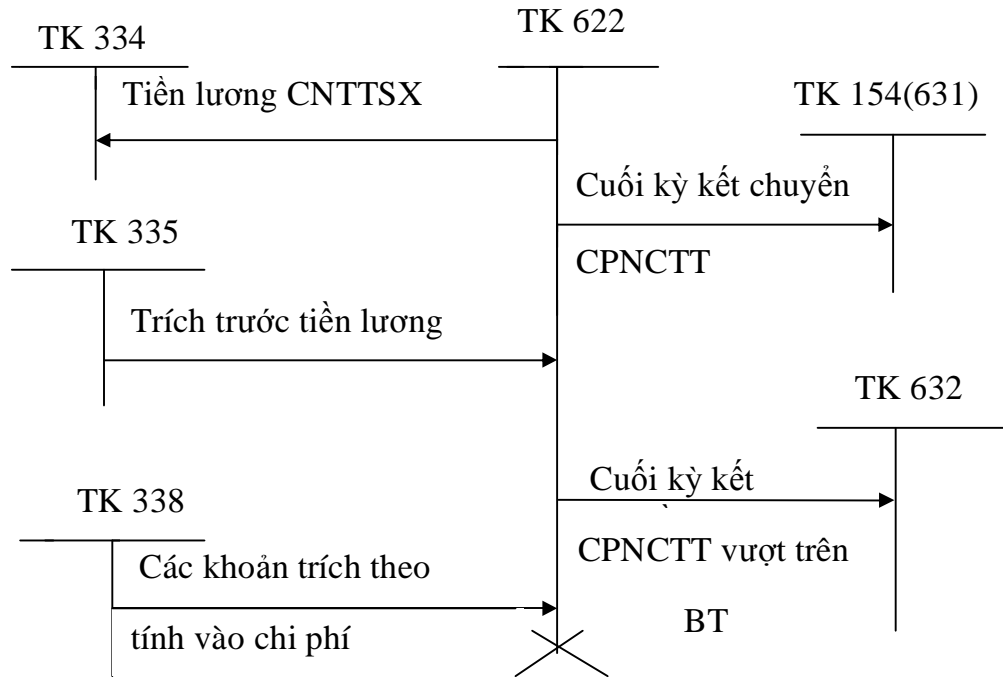
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

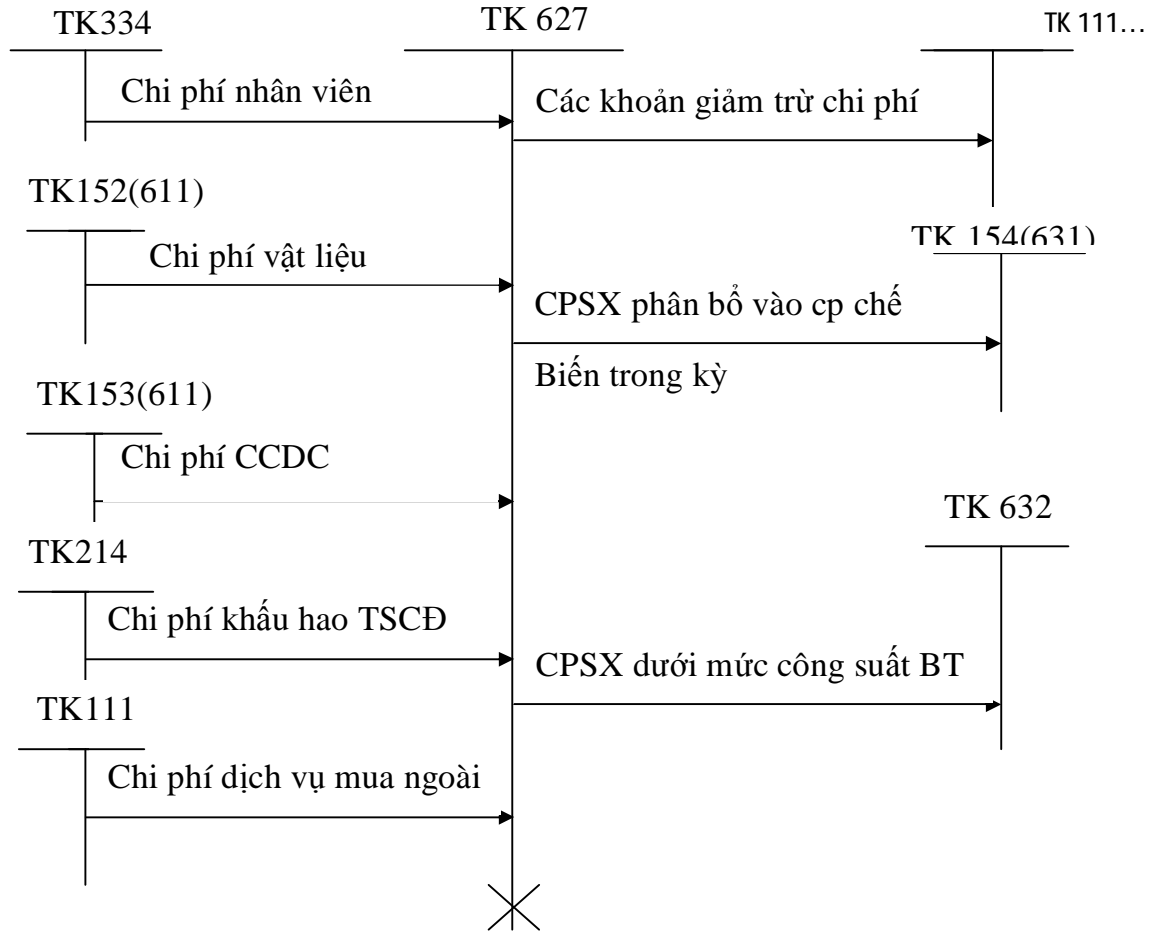
1. Nguyễn Hữu Ba (2004) Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán, Nxb Tài chính.
2. Bộ Tài chính (2006), Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 2 – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, Nxb Tài chính.
3. Bộ Tài chính (2006) 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nxb Thống kê
4. Bộ Tài chính (2006) Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp, Nxb Tài chính.
5. Chứng từ kế toán, Hướng dẫn ghi sổ kế toán, Nxb Tài chính.
6. GS. TS Ngô Thế Chi, TS Trương Thị Thủy (2010) Kế toán tài chính, Nxb Tài chính.
7. TS. Phan Đức Dũng (2008) Kế toán chi phí và giá thành, Nxb Thống kê.
8. Đặng Thị Loan (2006) Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nxb Thống kê.
9. Võ Văn Nhị (2007) Nguyên lý kế toán, Nxb Tài chính.
10. PGS. TS. Đoàn Xuân Tiên (2009) Kế toán quản trị doanh nghiệp, Nxb Tài chính.
11. Hệ thống các quy định kế toán và kiểm toán Việt Nam (2009), Hội nhập với các nguyên tắc kế toán và kiểm toán quốc tế, Nxb Chính trị quốc gia.
12. Một số luận văn thạc sỹ khác.

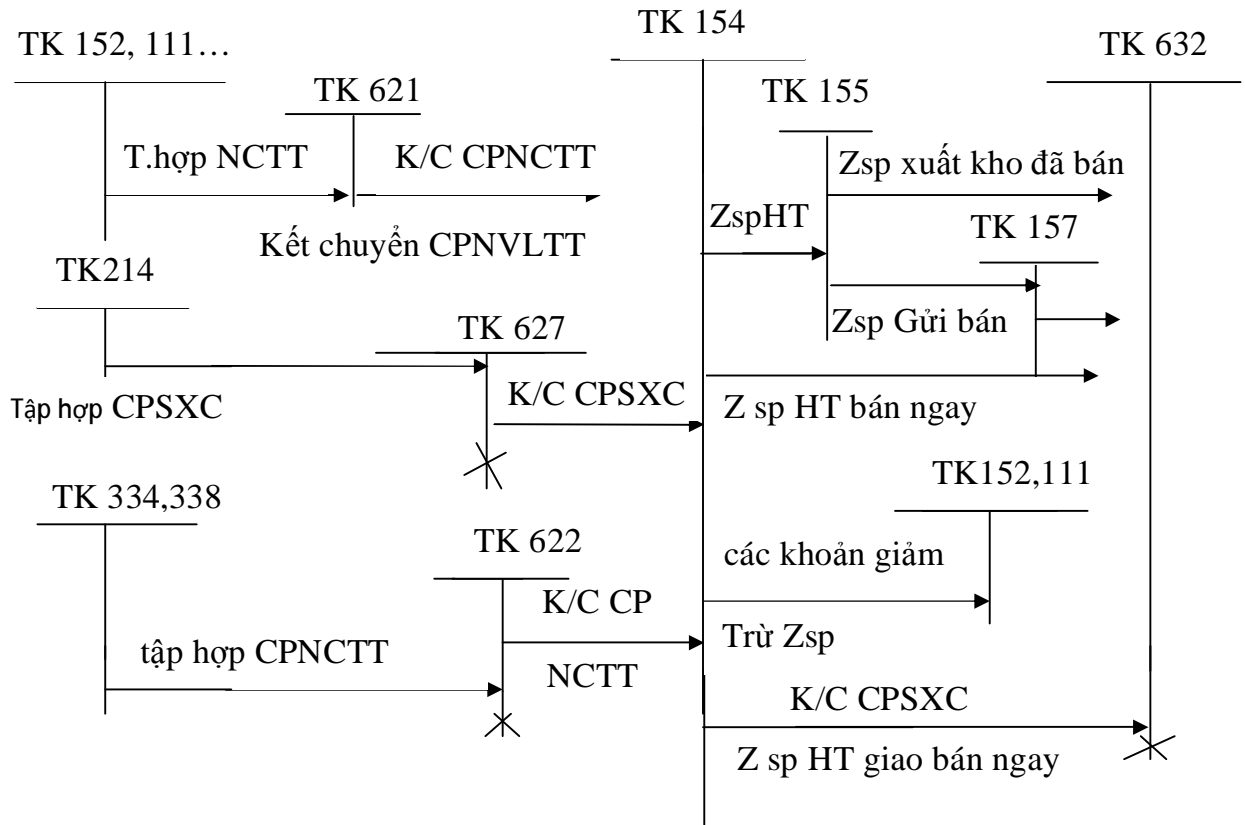
DANH MỤC PHỤ LỤC

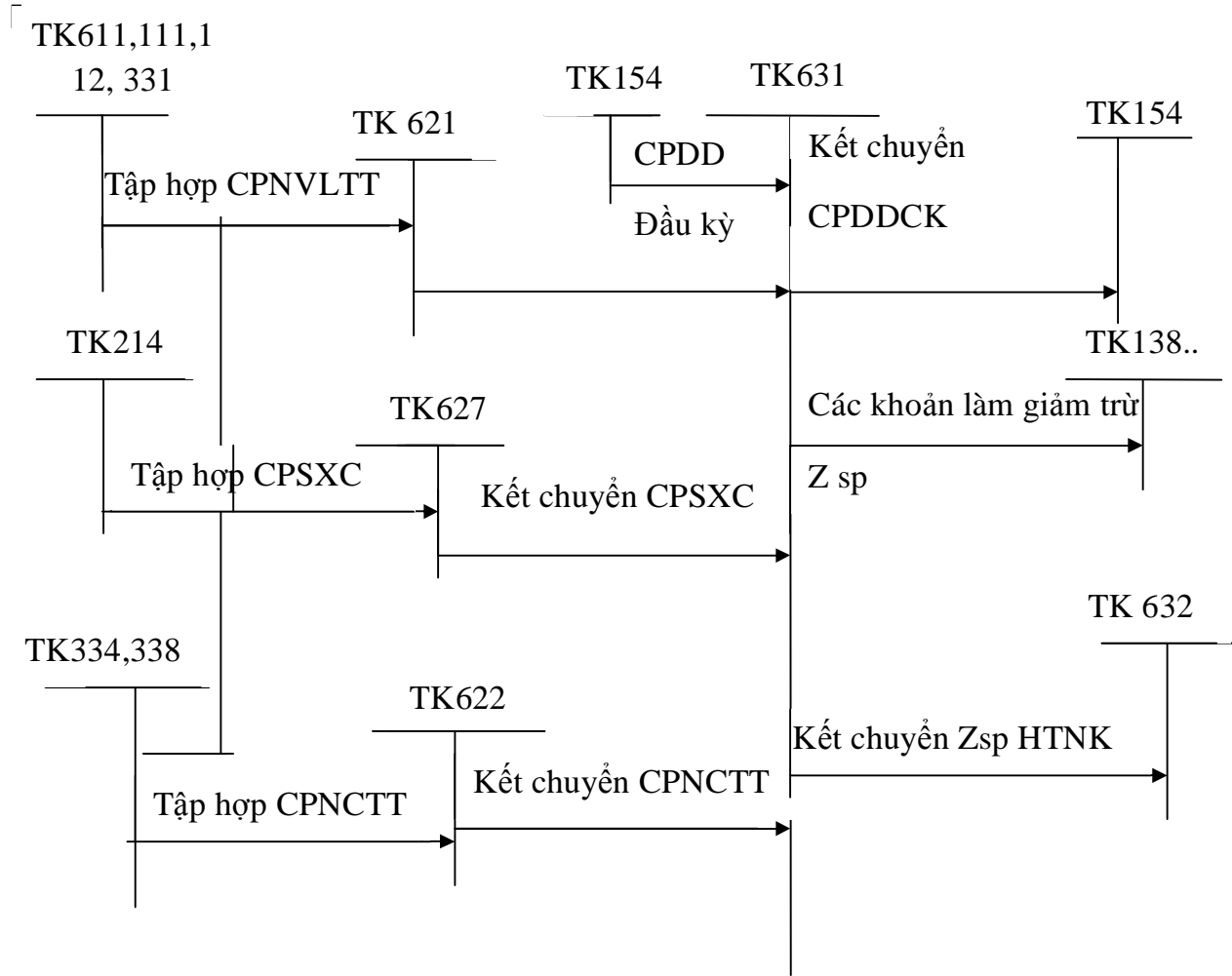
- Phụ lục 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Phụ lục 1.2: Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp
- Phụ lục 1.3: Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí sản xuất chung
- Phụ lục 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phụ lục 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Phụ lục 2.1: Hợp đồng kinh tế (trích)
- Phụ lục 2.2: Phiếu xuất kho (trích)
- Phụ lục 2.3: Sổ chi tiết tài khoản 621
- Phụ lục 2.4: Bảng phân bổ nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ
- Phụ lục 2.5 : Sổ cái tài khoản 621
- Phụ lục 2.6: Phiếu theo dõi năng suất cá nhân
- Phụ lục 2.7: Sổ ghi hàng ngày máy in CD 102 (ca 1)
- Phụ lục 2.8: Bảng thanh toán lương CNTT sản xuất tại phân xưởng in
- Phụ lục 2.9: Bảng tính lương và phân bổ các khoản BH cho CNTT sản xuất tại phân xưởng in
- Phụ lục 2.10: Sổ chi tiết tài khoản 622 (Phân xưởng in)
- Phụ lục 2.11: Sổ cái tài khoản 622
- Phụ lục 2.12: Sổ chi tiết tài khoản 6271
- Phụ lục 2.13: Sổ chi tiết tài khoản 627.3
- Phụ lục 2.14: Sổ chi tiết tài khoản 627.4
- Phụ lục 2.15: Sổ chi tiết tài khoản 627.7
- Phụ lục 2.16: Sổ chi tiết tài khoản 627.8
- Phụ lục 2.17: Sổ cái tài khoản 627
- Phụ lục 2.18: Thẻ tính giá thành sản phẩm

Phụ lục 1.1:**Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Phụ lục 1.2:**Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

Phu lục 1.3:**Sơ đồ hạch toán kế toán chi phí sản xuất chung**

Phụ lục 1.4:**Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên**

Phu lục 1.5:**Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Phu lục 2.1:**Hợp đồng kinh tế (trích)****HỢP ĐỒNG KINH TẾ**

Số 1383/HĐKT

Ngày 10 tháng 12 năm 2015

Chúng tôi gồm :

BÊN A : TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Đại diện : Ông Phạm Khắc Dũng Chức vụ: Giám đốc hoạt động

Địa chỉ : Số 123 Lò Đúc – Hà Nội

Điện thoại : 04.39724203

Fax : 04.39712286

Mã số thuế : 0100111761

Tài khoản 0011086868002 Tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt

ĐIỀU 1 : BÊN B NHẬN IN CHO BÊN A

TT	TÊN TÀI LIỆU	ĐVT	LOẠI GIẤY		KHỔ SP	SỐ LƯỢNG
			BÌA	RUỘT		
1	Tạp chí tài chính bảo hiểm số 3 năm 2013	Cuốn	Csê230	Csê120	20,5x29,5	1600
	Quy cách in					
	Bìa : In 4 màu, giấy Csê bóng 230g/m ² , láng mờ 1 mặt. (1700đ/01bìa)					
	Ruột: 48 trang ,in 4 màu giấy Csê bóng 120g/m ² (160đ/01 trang)					

Giao hàng ngày : 21/12/2015

Địa điểm giao nhận : Tại số 8 Lê Thái Tổ , Hà Nội

Phu lục 2.2: Phiếu xuất kho (trích)

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH - ITC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày tháng 12/12/ 2015

Nợ TK621

Có TK152 (1521)

Họ tên người nhận hàng:

Địa chỉ : PX In

Lý do xuất kho : Sản xuất tạp chí tài chính - Bảo hiểm số 3 năm 2015

Xuất tại : kho công ty

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành Tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Giấy csê 230G/m2(65x8 6)	S23065	Kg	61,07	61,07		
	Cộng			61,07	61,07		

Phu lục 2.3: Sổ chi tiết tài khoản 621

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH - ITC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 621

Từ ngày 01/12/2015 đến 31/12/2015

Tài khoản 621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - PX in

Dư nợ đầu ngày	0
Phát sinh nợ	4.471.980.560
Phát sinh có	4.471.980.560
Dư nợ cuối ngày	0

ĐVT: Đồng

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS Nợ	PS Có
A	B	C	D	1	2
01/12	02129	Cấp bù giấy do bị nhỡ	15211	717.673	
01/12	02130	Vé tháng cầu Bình	15211	659.360	
01/12	02131	Tiêu đề thư công ty cổ phần đài loan	15211	2.180.327	
01/12	01913	Hoá đơn giá trị gia tăng công ty TNHH dệt Tân Long	15221	5.120.350	
01/12	01914	Biên lai thu học phí trường đại học bách khoa	15221	4.130.670	
01/12	02132	Bản tin nghiên cứu hải quan	15211	6.660.472	
02/12	02133	Vé cáp treo Yên Tử	15211	24.213.833	
02/12	01915	Vé giữ xe qua đêm	15221	2.972.273	
				
31/12	106	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại PX in	154		4.471.980.560

Phu lục 2.4: Bảng phân bổ nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ
CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH - ITC

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU- CCDC

Tháng 12 năm 2015

ĐVT: Đồng

STT	Ghi Có các tài khoản Ghi Nợ Tài khoản	TK 152		TK 153	
		Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT
1	TK 621.1		5.622.281.037		
	- phân xưởng chế bản		415.276.741		
	- phân xưởng in		4.471.980.560		
	- phân xưởng sách		735.023.736		
2	TK627.1				340.256.160
	- phân xưởng chế bản				105.140.000
	- phân xưởng in				142.561.600
	- phân xưởng sách				92.554.560
3	TK 641				50.415.956
4	TK642				61.723.841

Phu lục 2.5 : Sổ cái tài khoản 621

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH – ITC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621

Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015

Tài khoản 621

ĐVT: Đồng

Chứng từ		TRÍCH YẾU	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
Số	Ngày			NỢ	CÓ
A	B	C	D	1	2
		Dư đầu		0	
		Tổng phát sinh		5.622.281.037	5.622.281.037
02129	01/12	Cấp bù giấy do bị nhỡ	15211	717.673	
02130	01/12	Vé tháng cầu Bình	15211	659.360	
02131	01/12	Tiêu đề thư công ty cổ phần đài loan	15211	2.180.327	
01913	01/12	Hoá đơn giá trị gia tăng công ty TNHH dệt Tân Long	15221	5.120.350	
01914	01/12	Biên lai thu học phí trường đại học bách khoa	15221	4.130.670	
02132	01/12	Bản tin nghiên cứu hải quan	15211	6.660.472	
.....					
106	31/12	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại c.ty	154		5.622.281.037
		Dư cuối		0	

Phu lục 2.6: Phiếu theo dõi năng suất cá nhân

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH - ITC

PHIẾU THEO DÕI NĂNG SUẤT CÁ NHÂN

Tháng 12 năm 2015

Công nhân : Nguyễn Thị Thuý (tổ : Bó gói – Phân xưởng sách)

Ngày	Tên tài liệu	Số bó	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ký xác nhận
1	Hoá đơn bán hàng	220	150	33.000	
2	Tem thuốc lá	200	210	42.000	
3	Triết học	160	120	19.200	
4	Báo văn hoá	180	170	30.600	
5	Biên lai	200	150	30.000	
6	Lịch để bàn	180	190	34.200	
7	Giấy thi	123	150	18.450	
				
	Tổng cộng			3.175.980	

Phu lục 2.7: Sổ ghi hàng ngày máy in CD 102 (ca 1)

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH - ITC

SỔ GHI HÀNG NGÀY MÁY IN CD 102 (Ca 1)

Tháng 12 năm 2015

Công nhân : Hiền + Nghĩa . Phân xưởng in

Ngày	Tên tài liệu	Đơn giá	Số lượng (tính theo bản kẽm)	Ngày sản xuất	Thành tiền
1	Biên lai	14.400	6		86.400
2	Tạp chí tài chính	19.200	5		96.000
3	Giấy thi	6.560	6		39.360
4	Hoá đơn VAT	10.650	7		74.550
5	Sách triết	9.560	5		47.800
6	Bảng điểm	15.500	8		124.000
				
	Cộng				4.690.000

Phụ lục 2.8: Bảng thanh toán lương CNTT sản xuất tại phân xưởng in

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CNTT SẢN XUẤT THÁNG 12/2015**Bộ phận phân xưởng in**

STT	Tên nhân viên	Lương chính	NC	HSL	Thưởng	Phụ cấp	Tổng cộng lương	Các khoản trích theo lương			Thực lĩnh
								BHXH	BHYT	BHTN	
1	Trịnh Xuân Hiền	2.251.200	24	0,48	1.350.720	132.000	3.733.920	157.584	33.768	22.512	3.520.506
2	Trần Đức Nghĩa	2.438.800	26	0,52	1.463.280	143.000	4.045.080	170.716	36.582	24.388	3.813.394

	TỔNG	46.900.000	500		28.140.000	27.500.000	77.790.000	3.283.000	703.500	469.000	73.334.500

Phụ lục 2.9: Bảng tính lương và phân bổ các khoản BH cho CNTT sản xuất tại phân xưởng in

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH

BẢNG TÍNH LƯƠNG VÀ PHÂN BỐ CÁC KHOẢN BH CHO CNTT SẢN XUẤT T12/2015**Bộ phận phân xưởng in**

STT	Tên nhân viên	Lương chính	Tổng cộng lương	Các khoản trích vào chi phí			
				BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ
1	Trịnh Xuân Hiền	2.251.200	3.733.920	382.704	78.792	22.512	45.024
2	Trần Đức Nghĩa	2.438.800	4.045.080	414.596	85.358	24.388	48.776

	TỔNG	46.900.000	77.790.000	7.973.000	1.641.500	469.000	938.000

Phu lục 2.10: Sổ chi tiết tài khoản 622 (PX In)

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH - ITC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2015 đến 31/12/2015

Tài khoản 622 – chi phí nhân công trực tiếp(PX In)

Dư nợ đầu Kỳ	0
Phát sinh nợ	88.811.500
Phát sinh có	88.811.500

ĐVT: Đồng

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
31/12	PKT 101	Lương phải trả CN tháng 12 tại PX in	334	77.790.000	
31/12	PKT 1209	Trích BHXH tại PX in	3383	7.973.000	
31/12	PKT 1210	Trích BHYT tại PX in	3384	1.641.500	
31/12	PKT 1211	Trích KPCĐ tại PX in	3382	938.000	
31/12	PKT 1212	Trích bảo hiểm TN tại PX in	3389	469.000	
31/12	PKT 1213	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp tại PX in	154		88.811.500

Phu lục 2.11: Sổ cái tài khoản 622

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH - ITC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu		0	
		Tổng PS		1.353.516.139,8	1.353.516.139,8
PKT 1212	31/12	Lương BP CNTT SX	334	1.243.112.190	1.243.112.190
PKT 1208	31/12	Trích bảo hiểm xã hội 12/2013	33831	71.284.755	
PKT 1209	31/12	Trích bảo hiểm thất nghiệp	33891	4.752.317	
PKT 1210	31/12	Trích BHYT	33841	9.504.634	
PKT 1211	31/12	Trích kinh phí công đoàn	33821	24.862.243,8	
.....	
PKT 1213	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		1.353.516.139,8
		Tổng cộng		1.353.516.139,8	1.353.516.139,8
		Dư cuối		0	

Phu lục 2.12: Sổ chi tiết tài khoản 6271

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH – ITC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12/2015

TK6271: “ Chi phí nhân công quản lý phân xưởng in”

Số phát sinh Nợ : 9.026.724

Số phát sinh Có : 9.026.724

Ngày	Số CT	Diễn Giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS Có
31/12	PKT1219	Chi phí lương bộ phận Qlý	3341	7.338.800	
31/12	GS 410	Trích BHXH cho bộ phận quản lý	3383	1.247.596	
31/12	PKT 1220	Trích BHYT cho bộ phận quản lý	3384	220.164	
		Trích KPCĐ cho bộ phận quản lý		146.776	
		Trích BHTN cho bộ phận quản lý		73.388	
.....					
31/12	PTK12/25	Kết chuyển CPNC Qlý PX in	154		9.026.724

Phu lục 2.13: Sổ chi tiết tài khoản 627.3

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH – ITC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12/2015

Tài khoản 627.3: “Chi phí công cụ dụng cụ”

Số dư nợ đầu kỳ : 0

Số phát sinh nợ : 340.256.160

Số phát sinh có : 340.256.160

ĐVT: Đồng

Ngày	Số chứng từ	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
01/12	02209	Xuất găng tay cho phân xưởng in	1531	123.645	
01/12	01213	Xuất khẩu trang cho phân xưởng in	1532	50.615	
02/12	02218	Mũ bảo hộ lao động cho phân xưởng in	1531	985.125	
04/12	02225	Giấy lót bản in cho PX in	1531	837.275	
.....	
31/12		Kết chuyển chi phí công cụ, dụng cụ	154		340.256.160
		Tổng cộng		340.256.160	340.256.160

Phu lục 2.14: Sổ chi tiết tài khoản 627.4

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH – ITC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến 31/12/2015

Tài khoản 627.4 – Chi phí khấu hao TSCĐ

Dư đầu kỳ	:	0
Phát sinh nợ	:	462.050.071
Phát sinh có	:	462.050.071
Dư cuối kỳ	:	0

Ngày	CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có
01/12	PC 01912	Chi khấu hao khay mực – công ty	1112	15.050.000	
01/12	PC 15912	Chi khấu hao máy in 0126	1112	9.500.000	
02/12	PC 01923	Chi khấu hao máy phô tô 12	1111	23.963.636	
02/12	PC 01924	Chi khấu hao máy điều hoà ở phân xưởng in	1112	11.990.600	
.....
31/12		Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	154		462.050.071

Phu lục 2.15: Sổ chi tiết tài khoản 627.7

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH – ITC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến 31/12/2015

Tài khoản 627.7 – chi phí dịch vụ mua ngoài

Dư đầu ngày	0
Phát sinh nợ	203.071.118
Phát sinh có	203.071.118
Dư cuối ngày	0

Ngày	Số chứng từ	Diễn giải	TKĐƯ	PS Nợ	PS Có
01/12	PC01912	Chi đóng thùng sửa khay tem – công ty	1111	450.000	
01/12	PC15912	Chi thuê vét cống thoát nước	1112	400.000	
02/12	PC01923	Chi mua nước uống	1111	663.636	
				
31/12		Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	154		203.071.118

Phu lục 2.16: Sổ chi tiết tài khoản 627.8

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH – ITC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12/2015

Tài khoản 627.8 – chi phí khác bằng tiền

Số dư đầu kỳ : 0

Phát sinh nợ : 23.617.350

Phát sinh có : 23.617.350

Dư cuối ngày : 0

ngày	Chứng từ	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
05/12	PC 30/12	Thanh toán tiền tiếp khách	111	510.700	
05/12	PC01932	Thanh toán tiền dọn rác	111	1.150.000	
07/12	PC 01940	Thanh toán tiền tiếp khách	111	1.050.000	
.....					
31/12		Kết chuyển chi phí khác bằng tiền			23.617.350

Phu lục 2.17: Sổ cái tài khoản 627

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH – ITC

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015

Tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung(toàn công ty)

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu			
		Tổng số phát sinh		1.236.295.190	1.236.295.190
		Dư cuối			
PC01/12	01/12	Chi đóng thùng sửa khay tem	111	450.000	
PC15/12	01/12	Chi thuê vét cống thoát nước	111	400.000	
.....					
PC 30/12	05/12	Thanh toán tiền tiếp khách	111	510.700	
PC01932	05/12	Thanh toán tiền dọn rác	111	1.150.000	
				
	31/12	Kết chuyển chi phí công cụ dụng cụ	154		340.256.160
	31/12	Kết chuyển chi phí khác bằng tiền			23.617.350
	31/12	Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	154		203.071.118
	31/12	Kết chuyển chi phí khấu hao tài sản cố định	154		462.050.071
	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công quản lý			207.300.490,5

Phu lục 2.18: Thẻ tính giá thành sản phẩm**THẺ TÍNH GIÁ THÀNH TOÀN BỘ (3 PX)**

TK	Khoản mục chi phí	Số tiền
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	5.622.281.037,0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	1.353.516.139,8
	Lương của CNTT sản xuất	1.243.112.190,0
	Các khoản trích theo lương	110.403. 949,8
627	Chi phí sản xuất chung	1.236.295.190,0
	Chi phí nhân công quản lý phân xưởng	191.560.750,0
	Chi phí công cụ dụng cụ	340.256.160,0
	Khấu hao tài sản cố định	462.050.071,0
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.071.118,0
	Chi phí khác bằng tiền	23.617.350,0
	Tổng chi phí phát sinh là	8.212.092.367,0